

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ HƯỚNG ĐI NHÂN BẢN ĐÍCH THỰC

Trần Thạc Đức, 1967

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 06-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời tựa của ông Tam Ích
Phật giáo Việt Nam
Sự nghiệp của Phật giáo trong thời nhà Lý
Bản sắc của Phật giáo Việt Nam
Vị sơ tổ của Phật giáo Việt Nam
Giáo lý của Phật giáo Việt Nam
Lễ nhạc của Phật giáo Việt Nam
Vấn đề đào tạo Tăng tài
Con đường nhân bản Phật giáo .Hướng đi của văn hóa
Nguồn sinh lực của Chánh pháp
Giải phóng tâm linh
Xuất thế và nhập thế
Hướng đi của người Phật tử Việt Nam
Xác nhận giá trị của con người
Phật giáo với tinh thần dân chủ
Vai trò của đạo Phật trong xã hội loài người

---o0o---

Lời tựa của ông Tam Ích

Thưa ...

1- Không gian vô-cùng theo bề ngang. Thời gian vô-cùng theo bề dọc. Vì vô-cùng cho nên không thời gian có vị-trí cho chúng sinh - hãy nói tới con người mà thôi... Mỗi một con người đều có một vị-trí khác nhau trong không gian và thời gian cho nên khi phát sinh, họ có mặt một cách khác nhau, và khi trưởng thành để mà đi đến cuối cuộc "hành trình" ba vạn sáu ngàn ngày là bình và tử, họ lại cũng có mặt một cách khác nhau. Đã khác nhau như vậy thì, nếu theo lời dạy của Phật tổ để đi đến **Giác**, họ lại cũng, khi đi thì cùng theo ngón tay chỉ mặt trăng mà cùng đi một đường, nhưng về vấn-đề hành trang thì lại khác; khác nhau cả cái đi cái đứng, khác nhau cả nếp thấy nếp nghe... cả nếp dò đường đất, cả việc dừng chân nghỉ hay định tốc lực cho đường trường còn dài tăm tắp kia... Tác phong chung của thị giác chung vẫn chỉ là một mà thôi: theo ngón tay chỉ mặt trăng...

Đồng thời mỗi một người đem theo với mình một nghiệp quả - tùy mà dày tùy mà mỏng tùy mà nặng tùy mà nhẹ, màu sắc khác nhau và dung tích khác nhau... Tô Tần và Trương Nghi đời Xuân Thu chẳng hạn... tuy không bao giờ tự tay sát phạt lễ hiếu sinh nơi những cơ thể của những tha nhân, nhưng về tư duy về tinh tiến của Bát Chánh Đạo... chung quy cũng chỉ vì lòng dục của nhà du thuyết mà thiên hạ luôn luôn nuôi ý chiến tranh bằng bá đạo... Còn Quan Vân Trường đời nhà Hán thì lại khác: đó là người có tư-cách và khí phách làm người, nhưng thanh long đao đã chém bằng hà vô số người: ông sẽ nhẹ về nghiệp kiến và tư duy... của tám con đường chính, nhưng về tang tóc ông đã gieo... chẳng hạn.

Cái phần "**Sinh tố**" bên giác dành cho mỗi cá nhân đương đi trên cuộc hành trình và đương cạm nhắc cái nghiệp, cũng tùy mà lớn, tùy mà nhỏ, mà ít, mà nhiều... vậy.

Đó là Phật giáo trên phương diện cá nhân

-oOo-

2- Chuyện cá nhân là thế, chuyện đoàn thể, chuyện dân tộc lại cũng vậy - nhưng có khác. Cũng vậy, là vì chuyện nhân quả của ít người hay nhiều người, hệ thống nhân duyên cũng chỉ theo một hướng định chuyển biến. Còn khác ấy là khác ở tác dụng về phương diện tôn giáo và triết học. Phật giáo là một hệ thống tôn giáo và triết-học phát sinh và trưởng thành trong lịch sử - trong không gian và thời gian. Trong không gian vì vượt biên giới để bành trướng và nối biên giới để hòa đồng. Trong thời gian vì lịch sử loài người càng tiến hóa, Phật giáo càng có bề cao và bề sâu... Trong khi vượt biên giới

và nối liền biên giới, tạo bề cao và bề sâu trên cuộc hành trình dài vô cùng, Phật giáo, dừng lại trước khi lên đường, đều để lại ở mỗi dân tộc một dung tích về "sinh tố" thích nghi với truyền thống, phối hợp với hiện tại, hòa đồng với tương lai.. của dân tộc ấy, để cùng với tương lai... của dân tộc ấy, để cùng với hoàn cảnh riêng về văn hóa; kinh tế, chính trị, văn hóa trí thức... của dân tộc ấy, duy dưỡng đường hướng thượng của họ trong lịch sử riêng của họ - trên bối cảnh văn-hóa chung.

Chính vì vậy mà có nền Phật giáo Việt Nam - chính vì vậy mà nền Phật giáo Việt Nam khác với Phật giáo Tây Tạng chẳng hạn, khác Phật giáo Phù Tang chẳng hạn... Vạn nhất có đem Phật giáo chôn này trồng vào đất chôn kia... sự thực nghĩ sẽ vất vả lắm lắm: cây sẽ cần trên đất lạ và hoa sẽ héo trên khí hậu chẳng phải của hoa lá chính truyền ... Việc ấy, ai cũng hiểu: giá có ai nghĩ rằng chẳng phải thế, ấy là người ấy đi ngược lý dịch của Nho giáo, lý duyên của nhà Phật vậy.

Nói một cách khác, nói cho rõ và cho đầy đủ và nói tóm lại, thì Phật giáo có mầm có móng, có cây có lá phổ biến cho toàn diện chúng sinh năm châu và năm đại dương - nhưng cũng có những thực-thể riêng biệt cho mỗi chôn mỗi cõi trong không thời gian vậy.

***Đó là Phật giáo trên phương diện dân tộc -
và đối với chúng ta là dân tộc Việt Nam, và đã như vậy bắt đầu từ Lý trần***

-oOo-

3- Bây giờ, từ những luận cứ ấy, chúng ta suy diễn ra: Phật giáo dạy lý hướng thượng cho cá nhân, Phật giáo dạy lý hướng thượng riêng cho từng dân tộc, tức là ... Phật giáo dạy **Nhân Bản** vậy. Dạy **Nhân Bản** vì Nhân Bản dạy con người cá nhân phát huy giá trị của con người để tự thực hiện và dạy dân tộc gây đất đứng phi nhiêu trong không thời gian để tạo vị-trí xứng đáng cho dân tộc trong lịch sử riêng - trên bối cảnh lịch sử chung. Nói khác đi, Phật giáo dạy nhân bản riêng cho mỗi cá nhân, và dạy nhân bản chung (humanisme collectif) cho từng dân tộc. Mỗi cá thể lớn nhỏ nhiều ít đều có tự do lựa chọn đường thoát nghiệp, đều tự gánh lấy trách nhiệm của chính mình - về biệt nghiệp hay cộng nghiệp, thì cũng đều xây đắp trên yếu lý của tự do và trên ý thức của trách nhiệm.

Ngón tay chỉ mặt trăng: tự giác nhi giác tha - nếu ai cũng tự giác thì vấn đề giác tha tự nó nó đặt lấy và nếu vấn đề giác tha đặt rồi thì vấn đề tự giác nó

được sự giác tha lôi kéo trên hành trình. Hai vấn đề duyên và giác đặt ra như vậy.

Nhân bản của Phật giáo là nhân bản đích thực, và nhân bản của Phật giáo Việt Nam đích thực cho riêng dân tộc Việt Nam - là vì thế, là do thế, là bởi như vậy. Và nhân bản Phật giáo không đặt vấn đề xuất thế hay nhập thế riêng biệt - nói một cách khác, vấn đề xuất nhập đặt ra thế này: **Con Người** theo ngón tay nhìn mặt trăng tìm **Giác** trong đời sống, với đời sống, cùng đời sống, giữa đời sống... Nói khác đi nữa, không có sự đặc đạo **ngoài đời sống**. Nói như thế để cho hợp với yếu lý "**Bất ly thế gian giác**" của Phật giáo, để thích nghi một cách hợp lý (conséquent) với duy thức luận và thích nghi với một số yếu lý Ấn Độ giáo, cùng chủ trương tại thế và siêu thế của Ưu Bà Na giáo vậy.

-oOo-

4- Cái sở trường của Phật giáo trên phương diện cá nhân, trên phương diện dân tộc, và trên phương diện Nhân Bản bao trùm cả hai ý niệm cá nhân và dân tộc, là Phật giáo là một cái vạn hoa kính: xoay một vòng, hiện ra một đóa hoa nhiều màu, xoay thêm một vòng, hiện ra một đóa hoa nhiều màu hoa khác... xoay đến vô cùng, hoa hiện ra vô cùng đóa, vô cùng màu, vô cùng hoa...

Nhưng nếu ai gán cho Phật giáo một tĩnh từ, một trạng từ,... về tôn giáo hay về triết học thì Phật giáo từ chối: Phật giáo chỉ nhìn nhận một danh từ: chủ thuyết nhân bản đích thực... như giáo sư Trần Thạc Đức nói trong sách này.

Nói thế vì cần phải nhìn Phật giáo như Phật giáo. Ngày xưa kia, Ngài A Nan mỗi khi nói, đều đặt lên trên mỗi mệnh đề mỗi câu, mỗi đoạn, mỗi thiên, mỗi chương, mỗi cuốn sách, thành ngữ "**Như Thị Ngã Văn**" là để nói cái ý ấy. "Như Thị" nghĩa là phải nhìn phải nghe theo **Yếu Tính** của sự vật, của thực thể (entité) - kể cả cái thực thể lớn bát ngát, rộng bát ngát, cao vùn vút là Phật giáo, cố nhiên.

Thưa ...

Tôi đã được đọc cuốn "Phật giáo Việt Nam và hướng đi nhân bản đích thực" của ông Trần Thạc Đức và có cái hân hạnh được giới thiệu tác giả, một giáo sư Đại học Phật giáo nhiều uy tín. Lòng tôi nghĩ rằng ai đã ở trong khí hậu Phật giáo thì xin vào thêm một lần, ai chưa vào thì xin vào thêm một lần, ai chưa vào thì xin vào để thưởng ngoạn... Giáo sư Trần Thạc Đức vốn không

phải là người xa lạ - và sách này là sách nhiều giá trị, cố nhiên. Cũng xin
thưa thêm là sự nghiệp văn học của Ông không phải chỉ có một cuốn này...

Sắp hết mùa hè Đình Mùi (1967)
Tam Ích

*Chân thành cảm ơn Dr. Bình Anson, Australia gửi tặng Thư Viện Hoa Sen
phiên bản điện tử quyền sách này.*

---o0o---

Phật giáo Việt Nam

Từ ngày Tô Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang nước ta đến nay, kể ra đã đến
mười lăm thế kỷ. Phật giáo đã ở lại cùng chúng ta một ngàn năm trăm năm,
và đã cùng dân tộc Việt Nam chịu chung bao nhiêu thăng trầm vinh nhục.

Phật giáo Việt Nam quả là một nền Phật giáo dân tộc.

Phật giáo Việt Nam không phải chỉ là một tôn giáo tín ngưỡng mà bất cứ
thời nào, ở đâu, cũng chỉ biết có sứ mạng tôn giáo tín ngưỡng. Không, ở bất
cứ nước nào trên thế giới cũng vậy, khi bước chân đến, Đạo Phật cũng thích
nghỉ ngay với phong tục, khí hậu, nhân tình để biến thành một lối sống cho
quần chúng. Ở Việt Nam cũng thế, Phật giáo đã hòa hợp trong cá tính dân
tộc ta, đã cùng dân tộc ta xây dựng một văn hóa quốc gia độc lập.

Dở lại những trang sử vẻ vang của dân tộc, ta thấy người Việt luôn luôn có ý
nguyện tạo thành một nền văn hóa độc lập để đối chọi lại với sự đe dọa đàn
áp của Bắc Phương. Trong công việc kiến thiết nền văn hóa độc lập ấy, Phật
Giáo Việt Nam trong các triều Đinh, Lê, Lý. Trần đã chứng tỏ điều ấy. Quả
thực, Phật giáo Việt Nam đã là một nền Phật giáo dân tộc.

Tính tình, tư tưởng, tập quán và di truyền của dân tộc Việt Nam có thể
không thích hợp với nhiều tôn giáo khác, nhưng đã rất thích hợp với đạo
Phật. Sự thích hợp đó đã được chứng minh ở mọi hình thức.

Một ngôi chùa thờ Phật, một tiếng chuông nhẹ rơi, một thời kinh trầm trầm
theo tiếng mõ... cho đến những quan niệm nhân sinh vũ-trụ đều thích hợp
với cá tính dân tộc ta. Một nhà văn đã nói: "tâm hồn chúng ta như đã sẵn

sàng để dâng cho Đức Phật. Cái gì dính dáng đến Phật Giáo đều có thể làm chúng ta rung động"

Người dân Việt Nam dù có không học giáo lý đi nữa, cũng có những ý tưởng ngôn ngữ, và hành động thấm nhuần Phật pháp. Gặp một tai nạn, người dân vội "lạy Phật, lạy Trời". Đòi có khổ lắm thì người dân cũng chỉ chép miệng: " Kiếp trước ta đã vụng tu". Việc kiếp này chưa xong ư? Họ hẹn kiếp sau. Ta thường nghe các bà mẹ dặn con dặn cái "Con đừng phung phí gạo cơm mà sau hóa làm vệt để đi rúc những chỗ rơi rớt". Họ đã được thấm nhuần tự bao giờ giáo lý nhân quả, luân hồi của đạo Phật, trong óc họ đã nảy sinh một quan niệm thiện ác nghiệp báo tương tự với chủ trương Phật giáo.

Có những người thấy cây chết mà ngậm ngùi, thấy nhánh héo mà thương xót.. Sao người Việt lại có một lòng thương rộng rãi và phong phú đến thế để có thể tiếp nhận tinh thần từ bi của Đạo Phật một cách dễ dàng?

Trong tâm hồn dân tộc Việt Nam, thật đã sẵn có mầm mống tinh thần Phật giáo. Hèn chi mà Đạo Phật với dân tộc Việt Nam trong gần hai ngàn năm nay, bao giờ cũng theo nhau như bóng với hình trong cuộc sinh hoạt toàn dân. Ai đành nhẫn tâm tính cuộc rẽ phân! Đã là viên đá nền tảng cho văn hóa dân tộc, cố nhiên Phật giáo Việt Nam vĩnh viễn phải là một yếu tố bất ly của cuộc sống toàn diện.

Ngày nay những hào nhoáng của một nền văn minh vật chất đã làm mờ mắt một số đông người. Những gì ngoại lai mới lạ nhất thời đã được trọng thị, dù những thứ mới lạ ấy có trái nghịch lại với tinh thần dân tộc. Nhưng cơ bản của một nền văn hóa dân tộc đang còn bền chặt khiến cho người Việt dù có bị lôi cuốn phần nào trong một thời gian, cũng đã hồi đầu trở lại với cội nguồn yêu dấu ngàn xưa.

Nện mạnh hồi chuông bát nhã lên, hồi những người yêu quê hương xứ sở! Tiếng chuông cảnh tỉnh phải vang lên trong lúc này để kêu gọi những phần tử lạc loài về với làng cũ mến yêu. Chúng ta hãy sát cạnh bên nhau, bồi đắp cho nền Phật giáo dân tộc để có thể đưa nước nhà đến an lạc thái bình.

---o0o---

Sự nghiệp của Phật giáo trong thời nhà Lý

Thời Lý có thể gọi là thời kỳ thịnh nhất của Phật Giáo Việt Nam. Trong hơn 200 năm, trải qua 8 đời vua, Phật Giáo đã giữ một địa vị độc tôn, và trên công cuộc xây dựng một nền văn hóa quốc gia, Phật Giáo đã góp một công trình vĩ đại.

Nếu không phải là viên đá duy nhất để xây dựng một nền tảng văn hóa ban đầu thì ít ra, Phật giáo thời Lý cũng phải là một viên đá to nhất. Về phương diện tinh thần cũng như về phương diện vật chất, ảnh hưởng Phật giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt động trong nước. Ngày nay, tinh thần đạo Phật đã không tách rời khỏi tinh thần dân tộc, văn hóa Phật giáo đã hầu như là một yếu tố căn bản trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, là vì trong buổi đầu của sự tạo dựng văn hóa, dân tộc Việt Nam đã được nuôi sống bằng những món ăn bổ dưỡng và cần thiết của Phật giáo.

---o0o---

Sự nghiệp văn học

Ở thời Lý, các tầng sĩ học hiểu rất rộng, nên tầng tầng gia có rất nhiều ảnh hưởng đến văn hóa đương thời. Nhờ sách Thiên Uyển Tập Anh và một số bia tạo dựng từ thời Lý, những văn thơ đời ấy còn để lại. Bao nhiêu sách vở và thi văn xuất hiện ở thời ấy, phần nhiều là do các bậc tăng gia. Các nho gia cũng được thấm nhuần tư tưởng Phật giáo nên trên thi văn của họ ảnh hưởng của Phật giáo cũng rất sâu đậm.

Mỗi ngôi chùa thời ấy là một nơi diễn đàn, một chốn học đường mà số người theo học không những là thường dân mà là cả những công hầu khanh tướng. Mỗi chùa có thể gọi là một trường đại-học dạy về tâm học, ở đó sự học hỏi nhất luận bình đẳng, không phân biệt sang hèn, già trẻ. Học trò không quản công lao gian khổ; các bậc danh thần như Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô hòa Nghĩa cũng đã phải xin thụ giáo theo lễ, học với thiền sư núi Cao Dã, trải qua mười năm mới được gặp mặt thầy. Người nào được thầy truyền cho tâm ấn mới là mãn nguyện.

Về văn chương trong lịch sử độc lập của nước ta, câu chuyện bài thơ đầu tiên thuộc về hai vị sư: pháp sư Đỗ Thuận và pháp sư Khuông Việt. Ấy là năm 9 8, văn hào Lý Giác phụng sự nhà Tống sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh hải tiết độ sứ. Pháp sư Đỗ Thuận phụng mạng vua ra tiếp. Các sách Thiên Uyển Tập Anh và Đại Việt Sử Ký toàn thư chép rằng pháp sư giả làm

người chèo thuyền cho Lý Giác. Thấy hai con ngỗng bơi, Giác vốn thích làm thơ, ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

(Song song một đôi ngỗng,
Ngưỡng cổ ngó ven trời)

Người chèo đò nghe, ứng khẩu đọc tiếp:
Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh nha.

(Lông trắng phô giòng biếc,
Sóng xanh chân hồng bơi).

Giác nghe lấy làm khâm phục. Đến khi gặp vua, Giác tỏ vẻ rất kính trọng. Khi Giác từ biệt về nước, vua nhờ Khuông Việt pháp sư làm một bài hát theo điệu "Tống vương lang qui" đưa tặng. Sách Thiên Uyển Tập Anh còn chép bài ấy:

Tường quang phong hảo cầm phàm trương.

Thần tiên quy đế hương

Thiên lý vạn thiệp thương lương.

Cửu thiên quy lộ trường,

Nhân tình thâm thiết đôi ly trường.

Phan luyện sứ tinh lang.

Nguyện tương thâm ý vị Nam cương

Phân minh báo ngã hoàng.

Dịch:

Trời quang, gió thuận, buồm giương

Thần tiên phút đã giục đường bằng lái.

Mênh mang muôn dặm biển khơi,

Lối về trông bóng chim trời xa xa.

Bâng khuâng trước chén quan hà,

Nhớ ai lòng những thiết tha nỗi lòng.

Xin ai vì cõi Nam Trung

Rõ ràng gửi lại mặt rồng trước sau. (Ngô Tất Tố dịch)

Bài ca soạn xong, vua thiết tiệc chúc sứ lên đường, cùng nhau nâng chén tiễn biệt. Trong lịch sử ngoại giao của nước Việt, bài hát này là lời từ chúc từ thân thiện đầu tiên. Mà lời chúc từ này lại là của một nhà sư!

Sang triều Lý, các nhà sư không tiếp sứ nữa, vì các nho thần đã đủ để lo việc ngoại giao. Nhưng các thiền sư vẫn luôn luôn là những người tài giỏi và hay chữ nhất trong xã hội. Sách Thiền Uyển Tập Anh chép chuyện các thiền sư, trong chuyện nào cũng có ghi một vài bài thơ của thiền sư để lại. Nguồn thơ là nguồn đạo lý sâu xa. Có những bài thơ bày tỏ lại sự hiểu đạo, đọc lên có ý tứ thâm trầm. Có những bài thơ dễ hiểu hơn đọc lên ta cảm thấy được sự thanh thoát của những đời sống tĩnh mặc.

Về phía nho, các nhà thi văn chịu ảnh hưởng nhiều của đạo Phật vì hàng ngày đều có giao thiệp với chư Tăng. Thi văn của họ ngày nay mất mát gần hết, ngoài một ít bài được giữ lại nhờ sách Thiền Uyển Tập Anh.

Nói tóm lại, văn học đời Lý cũng đã có thể gọi là thịnh và chịu ảnh hưởng của đạo Phật rất nhiều. Nhờ đạo Phật với các bia ký, các kinh sách và tác phẩm còn giữ lại một phần. Như thế, đối với sự phát triển và bảo tồn văn học nước nhà, Phật giáo đã có một sự nghiệp to tát vậy.

---o0o---

Sự nghiệp mỹ thuật

Về các ngành mỹ thuật như kiến trúc, hội họa, điêu khắc, đạo Phật đã là một động lực thiết yếu cho sự phát triển mạnh mẽ. Thiền gia đời Lý đã để lại bốn công trình mỹ thuật, gọi là An Nam tứ đại khí:

1- Tháp Báo Thiên: Tháp Báo Thiên là một bảo tháp gọi là Đại Thắng Tư Thiên, xây năm 1057 ở chùa Sùng Khánh, trong phạm vi chùa Báo thiên (nay là khu đất mé đông Hồ Hoàn Kiếm). Tháp này cao đến 10 trượng, có tất cả 12 tầng, mỗi viên gạch đều có in niên hiệu Long Thụy Thái Bình. Đến đời Hồ, tháp này đổ mất ngọn. Năm 1427, Lê Lợi làm một cái chòi cao bằng tháp ấy để nhìn vào thành Đông Đô của giặc. Sau nhà Tây Sơn dỡ gạch tháp ấy để xây dựng việc khác.

2- Pho tượng Quỳnh Lâm: Đây là một pho tượng bằng đồng ở chùa Quỳnh. Báo Đốc Tuệ số 77 có bài "Luận về di tích chùa Quỳnh" của Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, có đoạn: "Cứ trông cái lồng bia cổ cao lớn ở ngoài vườn cửa chùa có chép kích thước và bề cao cái điện che pho tượng ấy, thì chùa Quỳnh để tiếng đến nay không phải là vô có. Cái bia đá cao đến 8, 9 thước, xung quanh chạm long ô rất khéo mà đứng giữa trời chịu nắng mưa dầu dãi, nay nét chạm cũng bị tiêu mòn khó nhận như nét chữ trong bia. Song so lời bia với lời tục truyền phù hợp thì đứng ở bên đò Triều mé nam

huyện Đông Triều cách chùa Quỳnh ước 10 dặm, mà còn trông thấy cái nóc điện che sát đầu pho tượng ấy thì biết tượng ấy to hơn tượng Chấn Vũ nhiều."

3- Đỉnh Phổ Minh: Một cái đỉnh vĩ đại ở Nam Định, và

4- Chuông Quy Điền: Một đại hồng chung đúc năm 1080 ở chùa Diên Hựu, Bắc Ninh. Năm 1426, bọn Vương Thông bị Lê Lợi đánh thua ở trận Tụy Động, hết quân khí, mới phá chuông Quy Điền và đỉnh Phổ Minh để làm súng đạn.

Ở triều Lý, các chùa tháp được xây dựng với một qui mô rộng lớn. Những danh lam còn lại hiện giờ ở Bắc Việt phần nhiều đều do từ đời Lý lập ra. Những thắng tích ở Hà Nội như quán Trấn Vũ (1102), chùa Một Cột (1049), đền Hai Bà (1160), đền Voi Phục đều được khởi tạo từ đời nhà Lý.

Các vua Lý còn tạo dựng nhiều cung điện ở Thăng Long, những nơi đến chơi, những nơi làm lễ, xem gặt, xem cày. Tuy những kiến trúc này không phải của Phật giáo, nhưng đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của sự dựng chùa. Về kiến trúc, ta hãy xem đoạn này mà giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã trích dịch trong chiếc bia "Sở Trữ Chiếu Trát Tăng Tu" của nhà Tống nói về sự tạo dựng chùa Một Cột của vua Lý Nhân Tông:

"Ở vườn Tây Cấm, dựng chùa Diên Hựu (chùa Một Cột). Theo dấu chế độ cũ, thêm muro mới của nhà vua, tạc hồ Linh Chiểu. Trên hồ dựng lên một cột đá. Trên cột đá nở một bông hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gác một tòa điện. Trong điện, đặt tượng Phật vàng. Chung quanh hồ có hành lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kê đầu cầu ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ".

Những cung điện chùa miếu cũ nay không còn, song các di vật như một vài tòa tháp, một ít tấm bia, bệ đá hay ít nhiều tầng đá chạm trổ còn lại, cho ta thấy rằng, nghệ kiến trúc và điêu khắc đời Lý rất tinh vi và hùng vĩ, các đời triều đại sau không sánh kịp.

---o0o---

Sự nghiệp chính trị

Trong giới tăng sĩ, có nhiều vị, ngoài sự hiểu biết về đạo học, còn tinh thông được nhiều môn khác. Các vị ấy bác lãm sách vở, hiểu tường được đại thể thiên hạ. Các vị vua có tôn trọng tăng đồ một phần vì mến đạo, nhưng một phần cũng vì lý do chính trị. Nước ta vừa mới được thoát ra khỏi thời kỳ đô hộ dài đằng đẵng mà được độc lập, các nhà vua Đinh Lê phần nhiều là những kẻ vũ biên. Những cực hình như cột đồng đốt nóng, vạc dầu đun sôi, cũi ngâm sông, chuồng hổ báo của các vua Đinh Lê dùng để trừng phạt kẻ có tội phần chiếu được một phần nào tính cách dã man của một triều đại trong bước đầu xây dựng văn hóa. Đời Lý, chính trị đã nhờ học vấn và tài lực của chư Tăng mà được cải thiện, văn minh hơn nhiều.

Pháp sư Ngô Chân Lưu người đầu tiên được mời ra tham gia công việc triều chính giúp vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Pháp sư được ban chức Tăng Thống, hiệu là Khuông Việt Đại Sư, có nghĩa là vị đại sư khuông phò nước Việt. Sách Thiên Uyển Tập Anh có chép, sau khi Lê Hoàng lên ngôi "phàm sự quân quốc, đều giao cho sư hết".

Thiền sư Vạn Hạnh cũng đã có ảnh hưởng rất lớn trong giai đoạn lập nghiệp đầu tiên của nhà Lý. Từ đời Lê, thiền sư đã nổi tiếng là một bậc quảng kiến. Khi đánh Tống và đánh Chiêm, vua Lê Đại Hành đã từng hỏi ý kiến Thiền sư. Chính thiền sư đã biết trước rằng nhà Lê sắp mất, nhà Lý sẽ lên thay, và đem việc ấy nói với Lý Công Uẩn.

Ông Nguyễn Đông Chí, trong sách Việt Nam Cổ Văn Học Sử có trích dịch một đoạn về những lời của Viên Thông thiền sư giải bày với vua Thần Tông về lẽ hưng vong trị loạn: "Thiên hạ cũng như một đồ vật, để nó vào nơi yên thì yên vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua; nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu như cha mẹ ngóng như trời trăng; ấy là đặt thiên hạ vào nơi yên đó... Lại trị và loạn ở tại trăm quan, được người thì trị mà không được người thì loạn. Tôi trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa có khi nào không dùng quân tử mà hưng, không dùng bậc tiểu nhân mà vong, mà đến như thế chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất không thể thay nóng đổi rét liền mà dần dần ở mùa xuân, mùa thu. Bậc vua chúa không làm hưng hay vong liền mà dần dần ở sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như thế cho nên mới bắt chước đức đất không nghỉ để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như dặm lên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới, hải hùng như cưỡi ngựa nắm cây cương mục. Theo lối đó thì hưng, trái đi thì vong. Sự hưng vong là dần dần sinh ra thôi."

Xem qua những lời trên đây, ta thấy các thiền sư thật đã xứng đáng là những nhà cố vấn vững vàng về chính sự. Đó là một bài học chính trị rất thích đáng cho kẻ làm vua, một bài học chính trị thấm nhuần tinh thần Phật giáo. Như thế, dù biết công nghiệp của chư Tăng trong phạm vi chính sự cũng không phải là nhỏ.

---o0o---

Sự nghiệp xã hội

Phần nhiều các chùa đời Lý đều có ruộng và kho của riêng: tài sản ấy là lộc để cứu cấp những dân đói khổ vào những năm mất mùa. Cửa chùa là cửa rộng, có thể dung được những người hoạn nạn, những kẻ lỡ đường. Sách Thiền Uyển Tập Anh có chép rằng nhà vua và các tín chủ giàu có thường cúng dường của cải để cho chư Tăng bố thí lại cho dân nghèo hay làm những cứu trợ công đức khác. Thiền gia thường nương vào sự giúp đỡ của chính quyền để thỉnh thoảng mở ra những pháp hội trong mấy đêm ngày, chẩn tế, bố thí cho dân nghèo đói, xin giảm xá, và ân xá cho các tội phạm.

Các thiền sư cũng tinh thông y học, phát minh và chế ra nhiều phương dược để cứu cấp cho quần chúng, đồng thời dùng làm phương tiện truyền đạo. Sách xưa ghi lại những thiền sư có tài y học như Nguyễn Minh Không, như Đạo Huệ.

Tinh thần đạo Phật, giáo lý từ bi trí tuệ và những tư-tưởng cứu thế của Phật giáo đã ảnh hưởng rất sâu đậm trên phong tục và văn hóa nước ta về triều Lý. Phong tục của nước ta thuần hậu hơn nhiều, so với Đinh và Lê. Những cực hình dùng hàng ngày, những thói giết chóc của các vua Đinh, Lê chứng tỏ rằng tập tục dã man rùng rú của họ vẫn còn nhiều. Sự tàn nhẫn, phạm phu, tư lợi còn điều khiển hành vi của những kẻ nắm quyền: Việc Đỗ Thích giết cha con vua Đinh Tiên Hoàng, việc Ngọa Triều giết em là Lê Trung Tông đủ chứng minh điều đó.

Nhưng sang đến đời Lý thì khác hẳn. "Tuy rằng trong các vụ hành quân ở Chiêm hay đánh Tống có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử hình, nhưng ta phải nhận rằng, chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ lượng khoan hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái Tông đã tha tội cho Nùng Chí Cao. Lý Thánh Tông đã tha chết anh vua Chăm là Chế Củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính trị, nhưng nếu không có sẵn từ tâm, thì ắt không nghĩ đến sự khoan hồng đã làm lợi cho chính trị mình". (*Hoàng Xuân Hãn: Lý Thường Kiệt, trang 407*).

Lượng khoan hồng ấy, mỗi từ tâm ấy chính là nhờ ở lực lượng giáo hóa của đạo Phật. Sách Đại Việt Sử Ký còn chép lại những cử chỉ đáng kính của các vua Lý. Mùa Đông năm 1055, trời gió rét. Lý Thánh Tông nói với các quan : "Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, mặc áo ấm mà còn rét thế này, huống chi những kẻ tù nhân chịu trời buộc khổ sở trong lao ngục, ăn không đầy bụng, mặc không che thân. Vì gió rét nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương". Nói rồi, vua sai phát chẩn chiếu cho tù, và cấp cho mỗi ngày hai bữa cơm ăn.

Một hôm, vua Thánh Tông chỉ Động Thiên công chúa mà nói với các quan : "Lòng Trẫm yêu dân cũng như yêu con Trẫm đây. Ngặt vì trăm họ ngu dại làm càn nên phải tội, vậy bây giờ tội nào cũng nên giảm bớt đi".

Không phải lòng thương người ấy là một phương tiện giả dối của nhà chính trị mà chính là kết quả của một lòng từ bi do Phật giáo un đúc nên.

Sau các đời vua hưng hãn của triều Đinh Lê, ta thấy xuất hiện những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc bớt tham lam phản叛. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết : "Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật". (*Lý Thường Kiệt, trang 409*).

---o0o---

Kết luận

Văn hóa Việt Nam từ triều Lý đã có một cơ sở vững chãi. Cơ sở ấy được tạo dựng nên một phần lớn nhờ đạo Phật Việt Nam, để rồi càng ngày càng được bồi đắp cho thêm huy hoàng sáng rỡ. Chúng ta phải nhận thức rằng Phật giáo mãi mãi vẫn phải là một yếu tố bất ly trong công việc xây dựng và bồi đắp nền văn hóa dân tộc. Chúng ta không muốn mất gốc rễ, hẳn chúng ta phải chú trọng tới sự bồi đắp nền quốc giáo ngàn xưa.

---o0o---

Bản sắc của Phật giáo Việt Nam

Đạo Phật là một đường lối sống, một lẽ sống. Nhưng đạo Phật không phải là một khuôn khổ giáo điều và giới điều khô khan, cứng cõi, thiếu tính chất sống động. Một giáo lý có gần ba ngàn năm lịch sử truyền bá, luôn luôn phát triển với thời gian, thích nghi với không gian, hòa hợp chặt chẽ với

cuộc sống như đạo Phật, không thể được xem như một mớ giáo điều khô khan và cứng cõi.

Nhựa sống của Phật Giáo tràn trề và phong phú, bất tuyệt, vì đạo Phật là chân lý, là nguồn sống của tất cả mọi sự sống. Thế cho nên đạo Phật sống vĩnh viễn giữa cuộc sống nhân loại với nguyên tắc tùy thời và tùy cơ. Đạo Phật có thể sống trong bất cứ một thời đại nào, ở bất cứ một địa phương nào, vì Phật giáo có một khả năng đồng hóa hết sức màu nhiệm.

Nhiều người không bằng lòng khi thấy Phật giáo có nhiều phân phái quá, nhiều màu sắc, nhiều chủ trương quá. Nào Phật giáo Tiểu thừa, nào Phật giáo Đại thừa, nào Không tôn, nào Hữu tôn, nào hiển, nào mật, nào áo vàng, nào áo nâu. Nơi thì tăng chúng khát thực, nơi thì tăng chúng cư trú tại tự viện; nơi thì sùng thượng Phật sống, nơi thì thành lập phái Tân tăng.... Người ta muốn rằng Phật Giáo phải là duy nhất, đồng một màu sắc, một tổ chức, một hình thức. Nhưng người ta đã lầm. Thời đại khác, địa phương khác, căn cơ khác, thì làm sao mà cùng có chung một hình thức sinh hoạt cho được. Vì thế cho nên đi đến xứ nào, Phật giáo cũng liền tìm cách thích nghi với xứ ấy để tự hòa mình trong sinh-hoạt quần chúng. Cùng là Phật giáo cả, nhưng Phật giáo Tây Tạng khác, Phật giáo Trung Hoa khác, Phật giáo Nhật Bản khác, Phật giáo Thái Lan khác. Y phục khác nhau. Kiến trúc tự viện khác nhau. Tổ chức giáo hội khác nhau. Giáo lý hệ khác nhau. Nói tóm lại, mỗi quốc gia có một nền Phật giáo đặc biệt của riêng mình, một nền Phật giáo độc lập.

Vì điều kiện khí hậu, phong-tục chủng tính của địa phương, quốc gia là những đơn vị cần thiết không thể nào xóa bỏ được, Phật giáo là một viên đá nền tảng cho nền văn hóa quốc gia cố nhiên cũng cần thích hợp với địa phương tính để làm căn bản tinh thần duy trì nền độc lập quốc gia. Cũng vì thế Phật giáo của một quốc gia nào cũng cần phải có những bản sắc riêng biệt, thích hợp với sinh hoạt quần chúng của quốc gia ấy.

Nhìn sang các nước láng giềng ta thấy Phật giáo của họ đều có những sắc thái đặc biệt, Phật giáo của họ có những hệ thống giáo lý riêng, những tôn phái riêng, những lễ lối giáo dục và tự học riêng, những phương tiện hoạt động riêng, những nghi lễ và phong tục riêng... Tất cả những cái "riêng" ấy thích hợp với cá tính dân tộc họ, với lễ lối sinh hoạt của quốc dân họ và có lợi ích thiết thực cho đời sống mọi người. Một nền Phật giáo dân tộc được tạo dựng trên một lịch sử truyền bá, với những hệ thống giáo lý, những vị

danh tăng, những tác phẩm văn học là những hoạt động phổ biến và sinh hoạt hóa giáo lý trong đời sống quốc dân.

Nước Việt Nam ta, một nước thâm nhuần Phật giáo từ mười mấy thế kỷ nay, lý nào lại không có một nền Phật giáo dân tộc?

Lật lại những trang sử Phật giáo nước nhà, chúng ta thấy luôn luôn Phật Tử Việt Nam muốn đi đến sự thành lập một nền Phật giáo quốc gia. Ngoài những dòng Thiên Tông do Trung-Hoa truyền xuống, Phật giáo Việt Nam còn có một phái thiên tông đặc biệt của mình: đó là phái Trúc Lâm Yên Tử. Ngoài những giáo lý hệ co ngoại quốc đưa vào, danh tăng Việt Nam đã có dựng những giáo lý hệ đặc biệt của mình: đó là thuyết Tam Bản của Ngô Ấn thiên sư, thuyết Tam Pháp nhất của Cứu Chi thiên sư... Ngoài những tác phẩm kinh điển của ngoại quốc đưa vào, danh tăng Việt Nam còn sản xuất thêm nhiều loại: đó là những tác phẩm thi ca, phiên dịch, sáng tác của nền văn học Phật giáo Việt Nam từ đời Lý, Trần, sang các đời Lê, Nguyễn. Phật giáo Việt Nam lại có một cố gắng đáng khen hơn cả là đã có dung hợp được hai phương diện xuất thế, nhập thế để tạo thành một lối sống đặc biệt cho người Phật tử : một nhà vua có thể là một vị thiên sư và một vị thiên sư có thể là một quốc sư. Đời không xa đạo là đạo sống ngay trong cuộc đời, đó là khuynh hướng dung hòa hai phương diện xuất thế và nhập thế của phái Thiên Tông Việt Nam đời Lý vậy.

Nói tóm lại, Phật Giáo Việt Nam đã có được những bản sắc riêng. Và người Phật tử Việt Nam đã biết đem đạo Phật làm phương châm sinh hoạt cho quốc gia và dân tộc.

Tuy nhiên, nếu văn hóa Việt Nam chưa có được những sắc thái kỳ đặc nào lớn lao thì Phật giáo Việt Nam cũng chưa có được những nét huy hoàng nhiệt liệt. Trải qua bao nhiêu nguy nan đau khổ của các thời đại sống trong chiến họa liên miên, dân tộc Việt Nam đã không có thì giờ và điều kiện để mà phát triển nền văn hóa Việt Nam, cố nhiên là cũng cùng chung số phận đó.

Hiện nay, quốc dân đang cố xây đắp tô bồi cho các bộ môn văn hóa: văn học, mỹ thuật, kinh tế, chính trị, tư tưởng, phong tục đều đang ở trên đà tiến triển. Những tinh hoa của văn hóa quốc tế được thu thập để bồi bổ cho văn hóa nước nhà. Những gì đặc biệt của văn hóa quốc gia được nêu cao và phát triển mạnh mẽ. Trong công trình xây dựng văn hóa, Phật giáo vẫn phải đóng những vai trò quan trọng của ngày xưa. Nghĩa là Phật giáo Việt Nam phải

tìm ngay cho mình những sắc thái riêng biệt, độc lập, Phật giáo Việt Nam phải hòa hợp trong cuộc sống của dân tộc để sáng tạo văn hóa và sáng tạo cho mình những bản sắc đặc biệt, duy trì được cá tính quốc gia, bảo vệ được nền độc lập và tự do của tổ quốc.

Một tam tạng kinh điển bằng quốc văn phải được cấp thời tạo dựng. Những trường cao đẳng Phật học phải được xây dựng lên để nghiên cứu và phổ biến giáo lý, đào luyện những tăng tài đất nước, tổng hợp và tinh luyện lên những giáo lý hệ hợp với tâm hồn, căn cơ, và sinh hoạt của quần chúng Việt Nam. Nghi thức tán tụng, lễ nhạc phẩm phục phải được nghiên cứu lại cho hợp với cá tính người Việt và đúng với chánh pháp. Từ hội họa, âm nhạc, cho đến kiến trúc, điêu khắc, Phật giáo Việt Nam phải có những nét đặc biệt thuần túy và bao giờ cũng biểu thị được tinh thần đạo Phật.

Mong rằng chúng ta không còn phải bắt chước Tàu mãi như ở ngày xưa và cũng sẽ không bị lai Tây như thời nay. Đâu đó người ta còn thờ đức Quan Đế và xin xăm trong chùa như bên Tàu, và đâu đó người ta cũng hát những bài "hát Phật" giống như các bài thánh ca Gia Tô. Người ta lại còn đang làm chùa theo kiểu... nhà Tây, và nóc chùa đã dần dần hết cong, hết mang hình con rồng con phụng...

Bản chất của văn hóa Phật giáo là sự sống an hòa, tịnh lạc. Hình thái của văn hóa Phật giáo phải là phản chiếu được nếp sống an hòa tịnh lạc đó. Từ giáo lý cho đến nghệ thuật, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, tinh thần Phật giáo được lưu lộ cùng với tinh thần dân tộc, một mái chùa cong, một ngôi tháp cổ, một tiếng chuông thuần hậu... đã nói với ta những gì? Hồn dân tộc sống lành mạnh trong tinh thần Phật giáo. Quay về với nền Phật giáo dân tộc, xây dựng cho nền Phật giáo dân tộc để đưa nước nhà đến chỗ an lạc phú cường, đó là bổn phận của người Phật tử Việt Nam.

Muốn đi đến một nền Phật giáo dân tộc, ta phải trở lại trong tinh thần truyền thống. Ta lại phải thu thập những tinh ba của người để bồi đắp cho chính mình. Nhưng thu thập không phải là vay mượn. Hãy trở về những cái gì "của ta" và "do ta sáng tạo". Rồi sau đó, hãy luyện những cái hay của người trở thành thích hợp với mình và dùng nó để bồi bổ cái của mình càng ngày càng thêm tốt đẹp.

Vị sơ tổ của Phật giáo Việt Nam

Phật giáo Việt Nam đã có một lịch sử mười lăm thế kỷ, lẽ cố nhiên phải tôn thờ một vị Sơ Tổ để tượng trưng cho mười lăm thế kỷ lịch sử ấy. Không phải là ngày nay chúng ta mới lo tìm nguồn đầu. Ngay từ hồi xưa, nhiều người đã cố ý tìm tòi nguồn gốc Phật giáo Việt Nam.

Trong sách Thuyền Uyển Tập Anh có ghi câu chuyện bà Ý Lan, mẹ vua Lý Nhân Tông hỏi Thông Biện quốc sư đã trả lời rành mạch và dẫn chứng những thư tịch cũ để minh chứng. Về sau, có các sách Tam Tổ Thực Lục, cũng có mục đích ghi lại những sự kiện lịch sử của đạo Phật ở Việt Nam.

Trong khi Phật giáo Trung Hoa tôn thờ Ngài Bồ Đề Đạt Ma làm Sơ Tổ, thì tại sao Phật Giáo Việt Nam lại không tôn thờ Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà lại cứ mãi bắt chước theo Tàu?

Đã đành rằng ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi chỉ là Sơ Tổ của phái Thiên Tông có đầu tiên trên đất Việt. Nhưng ngoài Thiên Tông ra, thử hỏi ở Việt Nam ta còn có những tông nào?

Ngay ở Trung Hoa nói rằng có mười tông nhưng kỳ thực chỉ có Thiên Tông là có cơ sở vững vàng chắc chắn. Ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ đầu tiên của Thiên Tông Trung quốc và được xem như là Sơ Tổ của Phật giáo Trung Hoa. Vậy thì ở Việt Nam, Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, vị sơ tổ của Thiên Tông Việt Nam, tại sao ta lại không xem như là Sơ Tổ của Phật Giáo Việt Nam được?

Cũng đã đành rằng trước khi Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi qua đất Việt, đã có các ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Mâu Bác, và Chi Cương Lương qua truyền đạo. Nhưng đó chỉ là một vài người rời rạc, không đủ sức lập nên được tông phái có truyền thống. Ở Trung Hoa, trước khi ngài Bồ Đề Đạt Ma bước chân đến, vẫn cũng đã có những vị đi truyền đạo và dịch kinh, như các Ngài Ma Đăng Trúc Pháp Lan... Tuy nhiên, các ngài này vẫn không được suy tôn làm Sơ Tổ vì họ đã không tạo nên một truyền thống nào.

Ngày xưa ta có thói thường bắt chước theo Trung Quốc, từ cách thờ tự, lễ tụng cho đến lễ lối học tập, trước thuật. Giờ đây, tất cả mọi ngành đều vươn đến cá tính dân tộc, ta không thể còn bắt chước mãi. Về tam tạng, ta phải có một tam tạng quốc văn. Về lễ nhạc, phẩm phục, tổ chức, kiến trúc, ta phải đi đến cá tính Việt Nam. Trên bước đường xây dựng nền Phật Giáo dân tộc, có

nhiên ta phải tôn thờ vị Sơ Tổ của Phật giáo Việt Nam để luôn luôn có ý thức về một ngàn rưỡi năm lịch sử.

Tôn thờ Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi thay thế cho ngài Bồ Đề Đạt Ma không phải là một việc làm thay bậc đổi ngôi, không phải là việc nâng cao một Ngài lấy cố là Sơ Tổ của mình và hạ thấp một ngài lấy cố là sơ Tổ nước người. Không, các vị Tổ Sư đều là những bậc thầy đáng kính của chúng ta. Chúng ta kính trọng liệt vị và luôn luôn đầu thành đánh lễ. Nhưng chúng ta phải có ý thức dân tộc, nghĩa là ta nên thờ Sơ Tổ Phật Giáo Việt Nam như người Tàu đã thờ Sơ Tổ Phật Giáo Trung Hoa, và người Nhật đã thờ Sơ Tổ Phật Giáo Nhật Bản.

Hiểu biết rõ ràng như thế rồi , chúng ta không thấy có điều gì trở ngại trong việc làm của chúng ta. Tất cả các nhà chùa ở Việt Nam đều nên thờ Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi thay cho ngài Bồ Đề Đạt Ma. Đó là việc làm đầu tiên để chúng ta tỏ ra rằng cần xây dựng một nền Phật giáo dân tộc.

Ngày kỷ niệm Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi, chúng tôi đã đòi hỏi nhiều vị cao đức trong Phật Giáo, đều đồng ý chọn ngày rằm tháng mười âm lịch. Nếu Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam chấp thuận ngày ấy, thì tất cả các chùa trên lãnh thổ Việt Nam sẽ cùng làm lễ Kỳ Tổ trong ngày lễ Hạ Nguyên.

-oOo-

Phụ lục:

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tên Phạn là VINITARUCI, nguyên người Nam Thiên Trúc, về phái Bà La Môn. Thuở nhỏ, ngài đã có chí khác tục, đi du hành trong khắp cõi Thiên Trúc để mong tâm ấn của Phật. Vì cơ duyên chưa gặp, nên ngài sang các xứ Đông Nam để qua Tràng An, kinh đô nhà Trần bên Trung Quốc. Đó là vào năm 574, niên hiệu Đại Kiến thứ 6.

Ngài muốn sang đất Nghiệp, (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) nhưng may được gặp Tổ Tăng Xán ở núi Tư Không. Thấy Tổ phong độ khác thường, Ngài động lòng kính phục, chấp tay làm lễ. Ba lần làm lễ mà Tổ Tăng Xán vẫn ngồi lim dim mắt, không nói gì. Ngài đứng yên, nghĩ ngợi một lúc, bỗng thấy bâng khuâng như có sở đắc điều gì, liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ Tăng Xán cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi.

Ngài bước lại ba bước mà bạch rằng :

- "Đệ tử đến đây xin Hoà Thượng từ bi cho được theo hầu bên tả hữu".

Tổ trả lời :

- "Người phải đi sang ngay phương Nam mà tiếp chúng, không nên ở lâu đây làm gì."

Ngài liền từ tạ ra đi, đến trụ trì chùa Ché Chi đất Quảng Châu. Ở đây ngài dịch kinh trong sáu năm. Tháng ba năm Canh Tý (580) Ngài sang Giao Châu, trụ trì chùa Pháp Vân (ở làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ) dịch kinh Tổng Trì. Ngài ở luôn đó được mười lăm năm mới tịch, và truyền tâm pháp lại cho Ngài Pháp Hiền, đệ tử của Ngài.

Ngài tịch vào năm Giáp Dần 591, đời Tùy Khai hoàng. Ngài gọi Pháp Hiền thiền sư vào phòng và dặn:

- " Người nên biết, tâm ấn của chư Phật không có thể mập mờ được. Tâm ấy viên mãn như thái hư, không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất cũng không phải sai dị, không thường cũng không đoạn, không sinh cũng không diệt, không xa cách cũng không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng duyên nên giả đặt ra tên ấy mà thôi.

"Vì thế, cho nên chư Phật trong ba đời do đây mà chứng đạo, lịch đại tổ sư do đây mà có chỗ sở chứng. Ta đây cũng vậy và rồi người cũng thế. Cho đến các loài hữu tình vô tình đều cũng phải như thế.

"Và Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm ấy cho ta, đã bảo ta rằng : "Người nên sang phương Nam mà tiếp chúng, chớ nên ở đây lâu mà làm gì.". Vì thế , ta đi trải bao nơi mới đến nơi đây. Nay gặp người thật là đúng lời huyền ký ấy. Vậy mà người phải nhớ kỹ lấy lời ta: đã đến lúc ta đi rồi đây".

(Phù chư Phật tâm ấn , tất bất tương chẵn, viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư, vô khứ vô lai, phi nhất phi nhị, phi thường phi đoạn, bản vô sinh xứ diệt vô diệt xứ, diệt phi viễn ly, phi bất viễn ly. Vị đối vọng duyên, giả lập danh dĩ. Sở dĩ tam thế chư Phật diệt dĩ như thị đắc. Lịch đại tổ sư diệt dĩ như thị đắc. Ngã diệt dĩ như thị đắc. Nhữ diệt dĩ như thị đắc. Thả ngô tổ Xán Công, ấn ngô thử tâm thời, vị ngô tốc nam, hành giao tiếp, bất nghi cứu trú. Khoáng lịch vu tư, kim dữ nhữ ngộ, quá phù huyền ký. Nhữ thiện tri chi, ngô khứ thời chí hỹ).

Nói xong, Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay ngồi yên mà hóa. Để tử rước Ngài lên trà tỳ rồi thu xá lợi xây tháp thờ.

Đến đời nhà Lý, Vua Thái Tông (1028-1054) có làm bài kệ truy tán Ngài như sau:

Sáng tự lai Nam Quốc
Văn quân cứu tập thiên
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lãng già Nguyệt
Phân phân Bát Nhã Liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền?

Dịch:

Mở lối qua Nam Việt
Nghe ngài thông đạo thiên
Nguồn tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lãng già ngồi bóng Nguyệt
Bát Nhã nức mùi sen
Biết bao giờ được gặp
Đàm đạo lẽ thâm huyền?

Và nhà vua kính cẩn sắc phong cho Ngài là "Pháp Vân Tỳ Ni Đa Lưu Chi Pháp Tự" tôn Ngài là đại diện của Phật Giáo truyền thống.

Quả như lời truy tán của vua Lý Thái Tông, đạo hạnh của Ngài sáng ngời như ánh nguyệt trên núi Lãng Già, và trí tuệ của Ngài thơm ngát như hương sen Bát Nhã. Không còn lời tán dương nào đẹp và xứng hợp hơn thế nữa...

---o0o---

Giáo lý của Phật giáo Việt Nam

Có người sẽ lấy làm lạ mà bảo: "Ừa, sao lại có vấn đề giáo lý của Phật Giáo Việt Nam"? Giáo lý là giáo lý của Phật giáo, chung cho tất cả mọi địa phương; ở đâu có đạo Phật là có giáo lý đạo Phật. Vậy không lẽ giáo lý của Phật giáo Việt Nam ta lại khác với giáo lý của các nước khác?".

Chúng tôi xin các vị thông thả để cho chúng tôi trả lời. Đã đành giáo lý đạo Phật thì ở đâu cũng và lúc nào cũng phải là giáo lý đạo Phật, không thể lẫn

với bất cứ một giáo lý nào khác. Cũng như thuốc Bắc thì đi đâu, vào Nam hay sang Tây cũng vẫn là thuốc Bắc chứ không thể lẫn với thuốc Nam, thuốc ngoại khoa hay thuốc Tây được. Nhưng nếu gặp thời tiết khác nhau, gặp địa phương khác nhau, gặp tạng phủ của những người hàn, nhiệt khác nhau, thì cách dùng dược cũng phải thay đổi. Thang thuốc kia dùng cho một người "hàn" và dùng trong một xứ lạnh, mùa đông, bây giờ không thể đem cho một người "nhiệt" dùng trong một xứ nóng, mùa hạ. Phải gia giảm để không làm cho thang thuốc kia trở thành thuốc Tây hay thuốc ngoại khoa. Nó vẫn là thuốc Bắc và là thuần túy thuốc Bắc.

Giáo lý đạo Phật gồm có vô lượng pháp môn, có thể thích hợp với vô số căn cơ, trình độ. Nhưng các pháp môn ấy không phải là những "thang thuốc" có định mà cần được phối hợp, "gia giảm" cho hợp thời, hợp cảnh, "hợp với lục phủ ngũ tạng" của từng người. Cho nên, nghiên cứu về giáo sử Phật giáo, ta thấy mỗi thời đại có những hệ thống giáo lý khác nhau, mỗi quốc gia có những hệ thống giáo lý khác nhau. Các hệ thống giáo lý ấy thích hợp với từng dân tộc, từng thời đại, mà bao giờ cũng vẫn là giáo lý đạo Phật, vẫn thấm nhuần tinh thần đạo Phật và nói tóm lại, vẫn thể hiện được sự sinh hoạt của chánh pháp Phật giáo. Tôn chỉ mục đích của các hệ thống giáo lý ấy vẫn là một, và hãy nghe thầy, nhìn thấy, là người ta biết ngay là "của đạo Phật".

Trong mục Văn học Phật giáo, giáo sư Thạc Đức đã viết những giòng chí lý sau đây: "Nếu đạo Phật chỉ là một mớ giáo điều có định thì đạo Phật đã không có một địa vị như ngày nay trong văn hóa nhân loại. Đạo Phật là một giáo lý có nhựa sống dồi dào phong phú cho đến nỗi trải qua mấy ngàn năm mà vẫn còn sức để phát triển theo đà nhu cầu của các quốc gia và các thời đại. Điểm đặc sắc của đạo Phật là không phải những giáo điều có định cứng cỏi, nằm chết cứng trong khuôn khổ Phật pháp là "bất định pháp" phải tùy thời gian không gian để uyển chuyển thích nghi với căn cơ của chúng sinh. Có thể là đạo Phật nguyên thủy là một "cây giáo lý" bụi bặm, mạnh khỏe và sung sức. "Cây giáo lý" ấy đã theo thời gian và không gian mà trưởng thành, để rồi bây giờ trở nên một cái cây to lớn, cành lá rườm rà tươi tốt.

Đừng ai bắt "cây giáo lý" ấy đứng yên ở trạng thái ban sơ của nó, không cho sinh trưởng. Bởi vì nếu không sinh trưởng thêm thì nó đã tàn hoại và đã không có nó. Đàng này nó sinh trưởng mãnh liệt, vì nó có một sức sống mãnh liệt. Bây giờ đây nó to lớn sum sê, nhưng nó vẫn là "cây giáo lý".

Vậy thì Phật giáo Việt Nam không thể vay mượn các hệ thống giáo lý của các dân tộc khác, các thời đại khác, bởi vì các hệ thống giáo lý ấy chỉ thích

hợp với các dân tộc ấy và các thời đại ấy mà thôi. Khi bệnh, ta không thể uống bất cứ thang thuốc nào. Dân tộc Việt Nam cũng thế, vì có những phong tục, tập quán, tâm lý, kinh tế riêng; nói khác hơn là vì có một "căn cơ" riêng, nên không thể áp dụng bất cứ một hệ thống giáo lý nào của các dân tộc khác. Vậy người Phật tử Việt Nam cần học giáo lý, giáo sử cho đạt, rồi kiến tạo những hệ thống giáo lý thích hợp với cá tính dân tộc Việt Nam. Có như thế, Phật giáo mới là món ăn cần thiết và bổ dưỡng cho người Việt, và mới làm cho dân tộc Việt Nam mạnh khỏe và phát triển về mọi phương diện khác của văn hóa.

---o0o---

1- Nhìn lại quá khứ

Những bộ kinh có đầu tiên ở nước ta là do người Việt hợp tác với người Ấn dịch từ tiếng Phạn và tiếng Pali ra. Sách vở viết về đạo Phật của các thiền sư Việt Nam từ đời Lý Trần trở về đây có một số lượng không phải là nhỏ; thế mà vì những tai biến binh hỏa, vì quân nhà Minh vơ vét thu lượm hết, cho nên hiện giờ còn lại chẳng được bao lăm. Bộ Việt Nam Phật Điển Tùng San do hội Việt Nam Phật giáo sưu tập, khắc bản và ấn hành với sự giúp đỡ của trường Viễn Đông Bác Cổ, cũng chỉ được mấy ngàn trang chữ lớn. Nghĩ đến nền Phật giáo Việt Nam với những thời thịnh đạt huy hoàng như ở các triều đại Lý Trần, rồi nhìn lại các tác phẩm còn sót lại, chúng ta không khỏi ngậm ngùi và giận cho quân Minh tàn ác.

Tuy nhiên, qua tác phẩm còn sót lại ấy, chúng ta cũng thấy được rằng tổ tiên chúng ta ngày xưa đã có những cố gắng không ngừng để dựng nên những giáo lý đặc biệt cho Phật giáo Việt Nam. Ngô Ấn thiền sư đã xướng thuyết "Tam Bản", Cứu Chỉ thiền sư chủ trương thuyết "Tâm Pháp Nhất Như", Viên Chiếu thiền sư viết những sách Tân Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu chứng đạo tràng, sáng tác Tham Đồ Biểu Quyết và Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn mà các sư tăng đời Tống bên Tàu đã bái phục mà rằng: "Đây mới thực là Phật sống xuất hiện ở phương Nam, mỗi lời nói ra thành kinh như thế này." Giác Hoàng Điều Ngự đã sáng lập một phái thiền tông hoàn toàn Việt Nam: Đó là phái Trúc Lâm Yên Tử.

Nếu nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về tư tưởng và hành động của các vị tổ sư sáng lập và về tôn chỉ và phương tiện của phái ấy, ta sẽ thấy những tính chất đặc kỳ của Phật giáo Việt Nam thời xưa. Đó là một tổng hợp tài tình giữa hai khuynh hướng xuất thế và nhập thế vốn là rất rõ ràng và rất phân

biệt ở Trung Quốc. Phái thiên tông này chủ trương "Phật giáo nhập thế" nhưng bảo tồn một cách vững chải sinh hoạt thực nghiệm tâm linh - Phật giáo xuất thế - ở những con người hành đạo Đạo Phật vào thời của ba vị Tổ Trúc Lâm, nhờ thế đã trở thành một sinh hoạt cho đại thể, và đã hòa hợp làm một với văn hóa. Đạo lý của phái Trúc Lâm là thể hiện của sự dung hợp xuất thế và nhập thế, nên người đứng ra lãnh đạo phái có một bản lĩnh vững chắc, nghĩa là có một khả năng nhập thế mạnh mẽ dựa trên một căn bản xuất thế vững vàng. Nếu căn bản xuất thế không vững vàng, người hành đạo sẽ "hữu tâm" ở công tác nhập thế, và vì vậy sẽ bị lôi cuốn đổ vỡ. Cũng vì thế mà sau Huyền Quang đại sư, đệ Tam tổ của phái Trúc Lâm Yên Tử, không có ai xứng đáng để nắm giềng mối Đạo pháp; và Phật giáo không còn giữ được địa vị xưa.

Nhưng dù sao những sự kiện đó cũng chứng tỏ một cách đầy đủ được rằng Phật giáo Việt Nam ngày xưa đã cố đi đến một giáo lý riêng cho mình, và đã đạt được một phần nào kết quả. Hướng đi đã được vạch sẵn từ ngàn xưa. Ngày xưa đã làm được một phần, ngày nay phải cố gắng thêm để làm thành. Ta không thể ngồi đợi những thức ăn thừa thải của người khác, để làm nhục cho chư Tổ ngày xưa, vì các ngài dù sao cũng đã xây cho Phật giáo dân tộc một nền tảng vững chắc.

Nghiên cứu lại giáo sử Việt Nam, đó là việc đầu tiên để nhìn thấy con đường phải đi của Phật tử chúng ta hiện tại, để có một niềm tin tưởng vững vàng. Tin tưởng rằng ta sẽ làm nên việc và Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành một nền Phật giáo hoàn toàn có tính cách dân tộc và tiến bộ. Mà chỉ khi nào hợp cơ thì mới là dân tộc, chỉ khi nào hợp thời thì mới là tiến bộ mà thôi.

---o0o---

2- Nhìn đến hiện tại và tương lai:

Giáo lý hiện tại của chúng ta là giáo lý nào? Đó là một câu hỏi làm cho chúng ta bàng hoàng. Chúng ta tu học theo những pháp môn nào? Đó là một câu hỏi khó trả lời cho mình xác. Thiên tông nay đã thất truyền. Có một ít vị có thực chứng thì cũng ẩn náu ở chốn non cao hay ở nơi khuất tịch, chẳng ai được nhờ đến ảnh hưởng đạo đức trực tiếp của họ. Các vị tăng già chỉ có một ít thực hành theo phép chỉ quán của Phật giáo Trung Hoa xưa. Phần đông đều là chỉ giữ giới mà thực hành theo pháp môn Tịnh Độ. Nhưng pháp môn Tịnh độ đã hầu thành một lối khẩn cầu mê tín. Nhất là với người tín đồ: Niệm Phật chẳng qua là một cách thức cầu xin để tiêu tội và để vãng

sanh tịnh thổ. Đa số không hiểu được nghĩa lý pháp môn Tịnh Độ, một pháp môn "khó tin khó nhận" (nan tín chi pháp).

Cũng đồng là pháp môn Tịnh Độ mà ngày xưa lại được trọng thị hơn nhiều, bởi vì bên cạnh Tịnh Độ, còn có Thiên Tông. Thiên Tông tuy không chủ trương văn tự nhưng thật là một tông phái bác học, và các thiên gia đều là những nhà trí tuệ siêu phàm. Nơi các vị ấy, Tịnh Độ là một pháp môn thâm diệu, sự lý dung thông. Không có vị nào tu tịnh độ mà không đọc qua một "Thế Chí Niệm Phật Chương" trong kinh Lăng Nghiêm, hay một bộ Di Đà Sớ Sao của Vân Thê Đại sư, hoặc một An Lạc Tập của Ngài Đạo Xước.

Người ta không cho môn niệm Phật là một môn tu quá dễ dàng, ít ra, người ta đã không quan niệm môn đó một cách tính toán và tức cười như đạo hữu nào đó trong hai câu thơ đăng ở báo Viên Âm:

" Tu về Tịnh độ sướng hơn Tiên,
Chẳng nhọc công phu, chẳng tốn tiền..."

Quan niệm pháp môn Tịnh độ như thế, thực là đã hạ pháp môn ấy xuống mực thấp kém nhất. Thảo nào mà người trí thức cứ mãi xem thường pháp môn tịnh độ!

Đã đành không phải người tín đồ nào cũng có thể hiểu giáo lý duy tâm tịnh độ vì ở hạng hạ căn hạ trí, quan niệm về Phật và về Tịnh Độ chỉ có thể là một quan niệm rất thô sơ gần như mê tín. Nhưng ít ra, giáo lý Tịnh độ cũng phải được giải bày rõ ràng từ hạng căn cơ trung bình trở lên. Mà môn học để chứng minh và giải bày cho pháp môn tịnh độ, hiện bây giờ không có môn nào ngoài pháp môn **Duy thức**.

Nếu muốn cho pháp môn Tịnh Độ của ta lấy lại được bản sắc và giá trị xưa thì phải xướng minh pháp tướng Duy Thức Học. Ngày xưa Tịnh Độ không mất bản sắc và giá trị là vì đứng bên cạnh Thiên Tông. Ngày nay Thiên Tông thất truyền, vậy Tịnh độ phải có một lung dựa khác: Pháp tướng Duy Thức Học. Nhà học giả Trần Trọng Kim đã nhận xét rất đúng khi ông bảo rằng : "Ngày xưa, ở nước ta, Tịnh Độ được tôn trọng là vì ở bên Tịnh có Thiên; ngày nay Thiên đã mất, chỉ còn có Tịnh."

Căn cơ của người bình dân Việt Nam chưa có thể thích hợp với pháp môn nào ngoài pháp môn Tịnh Độ, bởi vì pháp môn Tịnh Độ tuy khó, nhưng tương đối bậc hạ căn hạ trí còn có thể thực hành được một vài phần. Muốn cho các bậc từ căn cơ trung bình trở lên thấy được sự màu nhiệm và nghĩa lý

thâm sâu của pháp môn này, thì không gì hơn là giải bày cho họ giáo lý "cộng nghiệp - biệt nghiệp" của Duy Thức Học.

Duy thức là một phương pháp quan sát để nhập duy thức tánh của muôn vàn hiện tượng nhưng đồng thời cũng là một môn học phân tích tâm lý và chỉ rõ sinh tử nghiệp báo, một môn học nghiêng nhiều về lý trí suy luận. Thông hiểu học thuyết Duy Thức thì sẽ thấy cái quan trọng của pháp môn Tịnh Độ. Hiểu sâu về A Lại Gia Thức và các tác dụng của thức này cùng sự liên lạc giữa nó với bảy thức khác, người ta mới thấy được pháp môn Niệm Phật là thần diệu. Thấy rõ được tác dụng cộng biến tự biến của Di thực, người ta mới thấy sự kiến tạo cực lạc thế giới là hợp lý và phá tan mọi ngờ vực về "nan tín chi pháp".

Người trí thức rất ham chuộng pháp tướng Duy Thức Học và khi thông hiểu sẽ không còn khinh thường pháp môn Tịnh độ.

Cho nên, dù chưa nhờ Duy thức quán mà chứng ngộ đi nữa, thì người học Duy Thức cũng có thể dùng sở học của mình làm nền tảng cho một đức tin mà thực hành pháp môn Tịnh độ; và như thế, tịnh độ sẽ là một môn thực hành mà phần lý thuyết lại do pháp tướng xây dựng. Trong hiện tại, giáo lý Pháp Tướng Duy Thức lại là một lợi khí có thể phá tan được quan niệm Duy Vật thiên chấp và quan niệm thần quyền ngã chấp. Ai đã từng xử dụng duy nghiệp luận trong lúc đàm luận hẳn sẽ thấy rằng các thiên chấp và ngã chấp kia không thể nào đứng vững nổi trước giáo lý pháp tướng nhiệm màu.

Gần đây trong giới Phật Học Việt Nam đã thấy tượng hình một giáo lý đặc biệt: giáo lý duy nghiệp. Duy nghiệp luận được xướng xuất do một vài vị giáo sư và giảng sư, đã trở thành một giáo lý cần dùng cho thời đại: chứng minh cho Tịnh độ, phá vỡ kiến chấp duy vật và duy thần. Trong các báo chí, sách vở, duy nghiệp luận đã được giải bày, đã được đề cập đến...

Đó là những điềm lành cho đạo Phật Việt Nam. Mong rằng các Phật Học Viện hãy cố gắng thực nghiệm, tinh luyện rồi sáng tạo cho Phật giáo Việt Nam những giáo lý phong phú, lành mạnh, thích hợp với căn cơ của dân tộc, của thời đại. Các vị cao tăng có nghiên cứu, có tu chứng, có sáng tạo thì đạo Phật Việt Nam mới có được những giáo lý hợp thời cơ.

Chúng tôi chỉ dám đưa ra đây một vài nhận xét. Công trình là công trình chung của các giới Phật tử Việt Nam. Nhìn lại gia tài sản nghiệp của tổ tiên, nhìn sang kho tàng giàu thịnh của Phật giáo các nước rồi nghĩ đến tình trạng nguy khốn hiện tại, chắc hẳn quý vị sẽ đồng ý với chúng tôi rằng chúng ta

phải cố gắng nghiên cứu, thực nghiệm, tu chứng để có thể xây dựng cho Phật giáo nước nhà những hệ thống giáo lý có tính cách dân tộc (hợp cơ) tiến bộ (hợp thời).

Chúng tôi sốt sắng góp lời cầu nguyện...

---o0o---

Lễ nhạc của Phật giáo Việt Nam

Trong gần một thế kỷ nay, lễ nhạc của Phật giáo Việt Nam đã không nắm vững được kỹ thuật kỳ diệu và cao tuyệt của lễ nhạc thời xưa. Cái sa sút ấy chứng tỏ sự suy đồi của đạo Phật về mọi mặt: giáo lý, hành trì, tu chứng và truyền bá. Lễ nhạc là phần phát hiện bên ngoài của một văn hóa. Mà văn hóa đạo Phật là một nền văn hóa siêu việt thì cố nhiên lễ nhạc của Phật giáo, phản ánh của nền văn hóa siêu việt ấy, cũng phải có những bản sắc siêu việt.

Chúng tôi rất lấy làm buồn tủi khi thấy kho tàng quý giá của tiền nhân để lại hiện nay không còn được quý trọng như xưa; người ta đã hờ hững xem thường, và đôi khi còn muốn hủy hoại đi nữa là khác.

Nghiên cứu lại lễ nhạc Phật giáo Việt Nam ta thấy văn hóa Phật giáo Việt Nam ngày xưa đã lên đến một trình độ khó diễn tả bằng lời nói. thật vậy, chúng tôi đã say mê những nét sáng sủa huy hoàng, những nét trầm hùng uy nghiêm, những nét nhẹ nhàng uyển chuyển, những nét giải thoát nhiệm màu khi bước chân vào ngôi nhà lễ nhạc Phật giáo.

Từ một nghi thức tụng niệm, một khóa lễ hàng ngày cho đến một nét nhạc xung dương Tam Bảo, tất cả đều diễn tả một trình độ tu chứng thanh thoát, một tâm niệm giải thoát vô ưu.

Hãy đi tìm nếp sống văn minh của những Phật tử ngày xưa trong lễ nhạc! Ta sẽ thấy tâm hồn ta nhẹ nhàng thanh thoát khi thoáng thấy nếp sống an hòa tịnh lạc của họ. Ta sẽ ước ao trở về với nếp sống thuần tịnh để tâm hồn khỏi vương bận những rộn ràng của kiếp sống xao động hiện nay.

Hãy tìm đến một ngôi chùa xưa nằm yên lặng bên một nếp đồi, dưới rừng thông xanh đậm và cao vút. Mái chùa uốn cong nhẹ nhàng, không vươn lên một cách ngạo nghễ như những kiến trúc lăm lăm tiền nhiều bạc của Trung Hoa. Tam quan hùng mạnh uy nghiêm nhưng vẫn hiền từ đón tiếp chúng ta như một bà mẹ triu mến nhìn đứa con đi xa mới về quê cũ. Tâm hồn ta yên tĩnh

khi bước vào sân chùa, vòng quanh hồ bán nguyệt thả sen, đi lên chùa dưới hàng sên cao vút như những chiếc lọng to lớn. Trong hơi gió thoảng, ta nghe tiếng chuông gia trì khoan thai điểm trong nhịp mõ đều đều và âm áp. Tiếng mõ trầm trầm và lằng lằng kia không phải có ra do một sự tình cờ. Đó là công phu của bao nhiêu ngày tháng. Gỗ dùng để đục chạm nên chiếc mõ ấy được lựa chọn hằng tháng trong các thứ cây. Nghệ thuật đục mõ đã quyết định âm thanh của mõ. Có những chiếc mõ mà tiếng âm như nắng mùa xuân, dịu như lời nói ôn tồn của vị sư già ngồi xếp bằng trên tọa cụ, bên cạnh chiếc án thư đen bóng. Chúng ta hãy đến các ngôi chùa xưa nhất để thọ trì một thời kinh và để thử xem âm thanh của những chiếc mõ. Toàn là những thứ mõ rất quý giá mà âm thanh thật ngọt ngào êm dịu. Buổi chiều đứng trên hồ sen nghe tiếng mõ trầm trầm đưa tiếng kinh lan rộng, tâm hồn ta thanh thoát không biết chừng nào. Nhưng đến các chùa mới lập, ta sẽ không thể nào chịu nổi khi nghe tiếng mõ chát như ôi non và loăng như nước gạo. Một người thọ đục mõ vừa đem lên chùa Linh Sơn hơn bốn mươi chiếc mõ con để dùng cho tư gia, mà chúng tôi đã không chọn được chiếc nào có âm thanh đạo vị và giải thoát.

Còn chuông! Đó là một công phu tinh tế hơn nhiều. Nghệ thuật pha đồng, nắn khuôn để tạo nên một cái chuông có âm thanh thiên vị không phải là một nghệ thuật thô sơ. Hình dáng của chuông, sự dày mỏng của những bộ phận trong chuông, công thức pha trộn các thứ kim khí đã quyết định giá trị của tiếng nói nhà thiền. Nghe tiếng đại hồng chung của chùa Linh Sơn Đà Lạt rồi về Huế nghe tiếng chuông Từ Hiếu hay Linh Mục, ta thấy khác nhau đến thế nào! Đại hồng chung của hai ngôi cổ tự, âm thanh mới thiên vị làm sao. Trầm lặng và âm áp, thanh tao. Trong khi ấy chuông chùa Linh Sơn chỉ là một tiếng đồng lạnh lẽo, rời rạc và âm thẳm. Nghệ thuật đúc chuông chỉ còn sót lại ở nhóm đạo hữu khuôn Dương Biều, nhưng ai có thể quyết chắc rằng nghệ thuật đó đã không mất dần giá trị cũ? Tiếng chuông của chùa Viên Giác Cầu Đất tượng trưng cho nghệ thuật Dương Biều làm sao so sánh với tiếng chuông Báo Quốc, tiêu biểu cho nghệ thuật đúc chuông ngày xưa?

Già Dương Biều chịu khó trở về nghe lại tiếng chuông ngày xưa và quan sát hình thức cùng cách chế biến của những quả hồng chung cổ điển, cố gắng để đào luyện một tâm hồn đạo vị và một khiếu thẩm âm tinh tế, chúng tôi tin chắc rằng Dương Biều có thể đưa cao nghệ thuật đúc chuông lên như cũ được.

Mãi nói chuyện về chuông mõ, ta bước vào Lạc Nghĩa Đường mà không hay. Nhìn cách bài trí trong Lạc Nghĩa Đường, ta cảm thấy ngát hương thiền

vị. Ba chữ Lạc Nghĩa Đường xương kính uy nghi ngự trên tấm hoành gỗ lim nâu bóng, mát dịu. Tường vôi màu khói hương nhạt. Những bức đồ, những trường kỷ, những bồ đoàn có học tộ, cho đến những cột kèo chạm trổ tinh vi đều mang một màu nâu bóng làm mát dưới cả gian nhà. Nếu ta ở ngoài nắng vào, ta sẽ thấy mát mẻ như tắm mình trong dòng nước trong. Màu sắc thanh nhã và uy nghi làm cho ta không dám nói lớn tiếng và không dám lê guốc hững hờ trên nền gạch nâu sẫm màu. Thật khác hẳn với cách trang hoàng của các ngôi chùa mới: từ cái khăn trải bàn màu rực rỡ, đến những bức họa lấm màu treo trên tường, những bộ bàn ghế đánh véc ni bóng lộn, những bình hoa giấy lòe loẹt... cho đến những lá cờ năm sắc treo cùng nơi khắp chốn làm ta nhức mắt như khi bước vào một hiệu tạp hóa của người Tàu. Thật không còn gì là đạo vị nữa!

Ta hãy nhìn xem bộ ghế "quá đường" nằm chính giữa. Chỗ ấy là nơi vị Thượng Tọa trưởng lão ngồi, và dù khi người không ngồi đấy mà đi ngang qua, tự nhiên ta cũng phải cúi đầu. Trong đại chúng, không một ai dám có tư tưởng ngồi thử lên đấy xem có cảm giác thế nào, vì đạo hạnh uy nghi của vị trưởng lão làm mọi người kính sợ. Ở đây tùy theo tuổi tu và tùy theo đức hạnh, có một trật tự tôn ty rất hợp lý và nghiêm ngặt. Không một vị tăng nào ngồi ngang Thượng Tọa. Các bậc tỷ kheo nhỏ tuổi và các thầy Sa Di mỗi khi hầu chuyện phải đứng một bên, hoặc nếu người cho phép sẽ bắc chiếc ghế con ngồi ghé một bên rất khiêm tốn. Nói gì đến các vị cư sĩ tại gia; khi vào chùa, họ không dám động mạnh và khi gặp Thượng Tọa, lạy người sụp xuống đánh lễ. Sự tôn nghiêm về lễ giáo này không có một tí gì là "phong kiến" hay "giai cấp" cả; ở đây không hề có sự bó buộc; nhân cách và đạo đức của người tu hành đã cảm hóa được mọi người. Và lễ nghi chính là do tinh thần đạo đức hình thành.

Đánh lễ một vị đại đức, tâm hồn ta thấy an tịnh, thuần kính, không phải như khi ta bị cưỡng ép phải giữ lễ độ trước một vị công chức hống hách. Ta tìm thấy trong những lễ nghi thuần cẩn ấy một nếp sống có uy hướng, có mục đích, những tâm hồn thuần cẩn kính tín, khẩn thiết và chí thành. Chúng tôi không biết ăn làm sao nói làm sao khi thấy lối tiếp khách của một vài ngôi chùa mà tăng tục bình đẳng một cách sô sàng; lạy người xem bậc tăng già không ra gì, không biết sự thuần cẩn của họ làm sao mà có được để họ tự xưng mình là Phật tử? Hoặc giả cũng vì tại các bậc tăng già ấy chưa có một đạo đức thâm sâu để phát ra một nhân cách đáng sùng thượng cũng nên.

Trên chiếc tủ cổ kính dưới bức "Lạc Nghĩa Đường" dựng một thạch bản có những đường vân hình một vị Bồ Tát đang ngồi thiền tọa. Đối diện với bức

"Lạc Nghĩa Đường" là một bức hoành bằng gỗ màu cánh dán, trên khắc mười lăm lời đại nguyện của một vị tổ khai sơn. Phía tả, chân dung đức Quan Thế Âm bằng nét thủy mặc linh động, lồng trong một chiếc khung thật lớn. Nét vẽ thần diệu diễn tả được một phần nào vẻ thanh tú và từ bi của một đấng đại sĩ. Lối trang hoàng thật thanh nhã, thật công phu, sự sắp đặt trong ngôi nhà thật có thứ tự sít sao, màu sắc và hình dáng ăn khớp với nhau để tạo nên một khung cảnh thiên vị, khác hẳn lối trang hoàng ồn ào của những phòng khách của các chùa "tân thời" ngày nay.

Tiếng guốc mộc khoan thai báo cho ta biết rằng nhà tu hành sắp ra. Ta đứng dậy đến đón chào Người. Nụ cười hiền dịu của Ngài làm cho ta dịu cả tâm hồn. Người ngồi xuống tràng kỷ và cho phép ta ngồi trên chiếc bục kê sát một bên. Trong khi chú điệu soạn khay pha trà, dáng điệu nhẹ nhàng và cung kính trong chiếc áo năm thân màu lam, ta lễ phép đáp lại một vài câu hỏi hiền từ của nhà tu hành đáng kính. Màu áo nâu sẫm của Người, sao ta thấy tinh khiết và đẹp đẽ quá chừng. Màu nâu sòng là một màu thanh đạm, trầm mặc, nhưng kiên nhẫn, chứa đầy hùng lực. Thật là một màu sắc được chọn lọc của đạo Phật nước nhà, thích hợp với tinh thần nước nhà, thích hợp với tinh thần đạo lý Đông Phương và ngát màu quê hương xứ sở.

Đạo Phật Việt Nam từ ngàn xưa đã được nhìn qua màu nâu sòng thanh nhã và trầm hùng. Các vị tăng già chỉ đắp y vàng khi vào lễ Phật và khi giảng kinh thuyết pháp. Pháp phục, vì vậy, được tôn trọng ngang với kinh điển. Tăng già của Cao Miên, Tích Lan dùng y vàng luôn trong cả ngày nên màu vàng trở thành tầm thường, không gọi được niềm cung kính tuyệt đối như màu vàng của "vàng son điện thếp" của Đại Hùng Bảo Điện. Một vài vị tăng già sang Xiêm, sang Tích Lan, sang Lào, khi về, muốn cho tăng già Việt Nam đổi phẩm phục, dùng y vàng. Các vị ấy không có kiến thức về nền văn hóa của nền Phật Giáo dân tộc và cổ truyền của đất nước, cho nên mới có ý tưởng vong bản và ngoại lai đó. Màu sắc nâu sòng của Phật giáo nước nhà đã trở nên thiêng liêng, mang đầy hồn dân tộc, hồn đất nước, chứa đựng bao nhiêu ý nghĩa về đức tánh trầm hùng, tượng trưng cho một nền Phật giáo lịch sử có những thời đại huy hoàng như Lý, Trần ngày trước. Màu sòng của Phật Giáo Việt Nam bất diệt! Tinh thần Phật giáo truyền thống và dân tộc đòi hỏi như thế, và không cho chúng ta đi xa mất gốc.

Khi các bậc tăng già Việt Nam hành lễ, thì có áo hậu màu khói hương và ngoài thì đắp y ngũ điều, thất điều, hay nhị thập ngũ điều, tùy theo trường hợp khinh trọng và tùy theo giới lập đức hạnh của mình. Trang nghiêm và thành kính không biết chừng nào mà kể.

Sau khi đã cung kính nhận lấy hai lần chén trà thơm ngát mùi hoa mộc hoa sói, chúng ta đứng dậy xin đi vãng cảnh chùa. Vị tăng già đáng kính với nụ cười hiền dịu, bảo chú điều lấy nón cho Ngài, rồi đưa chúng ta đi ra vườn cảnh.

Dưới ánh nắng mai, hình dáng nhà tu hành dưới chiếc nón lá thật rộng vành - có đến hai mươi mấy vành là ít, trông khoan tha, điềm đạm và ung dung một cách lạ lùng. thật là hiện thân của đạo hạnh, của giải thoát. Ta nhớ lại là đã trông thấy một vài vị tăng đội mũ tây, cỡi xe đạp phóng nhanh trên đường đô thị. Sao mà khó nhìn đến thế! Trông một vị đội mũ tây, ta thấy mất đi hết một nửa con người của nhà tu hành, và cảm thấy khó chịu. Có lẽ các vị cho là tiện lợi. Chúng tôi đồng ý là có thể đặt ra những thứ che đầu thích hợp và tiện dụng hơn nón lá, nhưng với điều kiện hình thức của các thứ ấy phải thích ứng với tinh thần đạo đức Đông phương. Nhìn một vị tăng đội mũ đi giày, tôi tưởng như đang nhìn một giáo sĩ Tây phương đang đi làm việc xã hội. Không, Phật giáo Việt Nam phải có những hình bóng tăng già tượng trưng cho nền đạo từ bi và giải thoát: *Toàn thể con người của một nhà tu phải là một bài thuyết pháp không lời*. Đội cái mũ Tây và có những cử động lẳng xăng thiếu khoan thai, thiếu phong độ, tức là đã phản với hình thức và nội dung của bài thuyết pháp ấy.

Chúng ta viếng cảnh những mộ tháp và để ý nhìn lối kiến trúc cổ điển của Phật giáo dân tộc. Những đường cong thanh tú, những trạm trổ tinh vi mà mỗi nét mỗi hình tượng trưng cho mỗi ý đạo: khổ, không, vô thường, vô ngã, diễn tả một tinh thần phong phú đạo lý, lạnh mạnh, vững chắc trước mọi biến thiên. Nhìn những kiến trúc đặc biệt ấy của tiền nhân rồi nghĩ đến các ngôi chùa mới dựng, ta hoảng hốt thấy rằng kiến trúc của Phật giáo Việt Nam hiện thời đang đi đến chỗ phá sản. Nhiều chùa đã xây dựng như nhà tây. Phần nhiều đều lai: lai đình miếu còn khá, lai Cao Miên, lai rạp hát, lai Tây và hại nhất là lai nhà thờ. Ngôi chùa sư nữ nào đó ở Phan Thiết đã có những cửa đi xây dựng theo kiểu "art gothique" của nhà thờ Thiên Chúa. Không khéo, vào các chùa ấy và nghe hát những "bản nhạc Phật" mới sáng tác theo điệu Gia Tô, ta sẽ tưởng lầm là ta lạc vào một cái nhà thờ mát. Nguy hại cho nền Phật giáo dân tộc biết chừng nào! Mong rằng từ nay những ngôi chùa mới, như chùa Xá Lợi hay một ngôi chùa toàn quốc tương lai chẳng hạn, sẽ trở về với kiến trúc cao đẹp của Phật giáo Việt Nam cổ điển và nếu có dung cải, sẽ dung cải theo những luật tắc nằm sẵn trong kiến trúc truyền thống.

Đi vắng cảnh chùa xong, ta xin phép nhà tu vào chánh điện lễ Phật. Thời kinh sáng chưa chấm dứt. Chúng ta cởi giày, bỏ guốc, mặc áo tràng lam và trước khi bước vào chánh điện, ta nhắm lại mắt mà các vị tăng già mỗi khi nhìn thấy Phật, đều đọc lên để xưng tán:

" Kiến Phật tướng hảo, đương nguyện chúng sinh, đắc thanh tịnh nhãn kiến nhất thiết Phật" - Thấy tướng đẹp của Phật, xin nguyện cho chúng sinh đều đắc được pháp nhãn thanh tịnh để thấy được tất cả chư Phật mười phương."

Các tăng già mỗi khi đi, đứng, làm việc, đều ý thức được công việc mình làm và luôn luôn nhiếp được thiện niệm nhờ đọc những câu kệ như thế. Thử lật cuốn "Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu" ra xem, ta sẽ thấy nếp sống tinh thần của nhà tu giàu thịnh và ý nghĩa không biết mấy mà nói. Rửa tay, các vị đọc: "Dĩ thủy quán chưởng, đương nguyện chúng sanh, đắc thanh tịnh thủ, thọ trì Phật pháp" - "Lấy nước rửa tay, nguyện cho chúng sinh đều được hai bàn tay trong sạch để thi hành và nắm giữ Phật pháp."

Ý nghĩa bao gồm trong những câu ấy thật sâu xa, xúc tích, cho đến một việc tầm thường nhất như khi đi đại tiểu tiện các vị cũng đọc: "Đại tiểu tiện thời, đương nguyện chúng sanh, khứ tham sân si, quyên trừ tội pháp" - "Khi đại tiểu tiện, xin nguyện chúng sinh tổng ra ngoài những tham sân si và dứt sạch mọi tội lỗi."

Đáng kính phục thay, nếp sống đạo vị ấy. Tất cả chỉ là nghi lễ và lễ nghi. Lễ nghi với đạo là một. Thấy một giòng nước rửa mặt, rửa chân, ngồi ngay thẳng, thấp một cây đèn, uống một tách nước...các ngài đều đọc một câu đầy ý nghĩa để nhiếp phục tâm niệm. Buổi khuya, nghe chuông tỉnh dậy, cho đến buổi chiều tĩnh tọa để an nghỉ, suốt ngày, nhà tu hành nhiếp được tâm niệm trong chánh đạo, trách gì chánh niệm không chánh thành tựu. Đọc hết cuốn sách ấy, ta đã thấy được cái cao đẹp vô biên của nếp sống đạo lý.

Nhưng kia, tiếng chuông gia trì đã ngân nga trong treo dịu dàng và ấm áp. Qua khói trầm hương, ta nhìn thấy Đức Phật với nụ cười muôn thuở. Nghệ thuật điêu khắc xưa đã diễn tả được nhiều đức từ bi, trí tuệ và hùng lực. Thi sĩ Thanh Tịnh, một đêm đứng trước bàn thờ Phật của một ngôi chùa cổ chôn Thần kinh, đã cảm động mà có hai câu thơ:

"Gió luôn khe cửa, chao đèn Phật,
Một nụ cười xưa phát thệ nguyên"

Cảm giác thật là cảm giác hiền dịu của ta khi đứng trước cảnh tôn nghiêm của chánh điện. Lối thờ tự, tuy mới nhìn thấy như phiền phức, nhưng thật

ra có một trật tự không thể nào thay đổi. Mỗi bàn, mỗi tượng, mỗi nhạc khí chuông, mõ, linh, tang, trống đều có một địa vị nhất định không thể thay đổi. Trật tự ấy có một ý nghĩa sâu sắc, chứa đựng một triết lý, biểu lộ cả một văn minh tinh thần cao đẹp. Các nhà mỹ thuật hãy đến viếng các ngôi chùa xưa để ngắm những tượng La Hán để rồi khiếp đảm trước những nét kỳ diệu của điêu khắc cổ điển Phật giáo Việt Nam. Ở miền Nam, hãy đến chùa Vĩnh Tràng Mỹ Tho, vì ở đây cũng có nhiều di tích của nghệ thuật ấy.

Nhắc chi đến cách bài trí bàn Phật bây giờ cho đau lòng. Tượng Phật chỉ chuộng màu sắc loè loẹt. Đèn điện trơ tráo, đèn ống phơi bày văn minh cơ khí một cách kỳ dị. Không phải là ta không thể dùng điện, nhưng hãy dùng kín đáo, và không thể bỏ nên vì nên là một trong những thứ phải có để cúng dường Tam Bảo cho trang nghiêm.

Ta lặng nghe tiếng xướng uy nghiêm của vị chủ lễ, tiếng xung tán Tam Bảo trang trọng mà quy kính như ánh nến lung linh trang nghiêm. Tiếng chuông mõ khoan thai mở đầu cho khóa lễ. Phải có một tâm hồn điềm đạm và trang nghiêm lắm mới điễm được những tiếng chuông và những tiếng mõ trang trọng như thế kia. Chúng tôi nhớ lại một buổi lễ của Gia Đình Phật Tử, cũng mõ ấy chuông ấy, nhưng chất chúa và lung củng vô cùng, bởi tánh tình các em còn nóng nảy, vụt chạc, hờ hững. Ta lại gần để xin thỉnh một tiếng chuông. Nhẹ nhàng, ta cầm dùi chuông lên, trong lòng yên tĩnh, ta nhẹ tay đưa dùi chuông sát nhẹ vành chuông: một tiếng ngân trong sáng vọng ra êm ái mà thuần dị.

Nhưng nếu tâm hồn không bình tĩnh, ta sẽ đánh lên những tiếng chuông mà nếu thanh lại, ta thấy không thể nào dùng được. Một vị cao tăng đã nói với chúng tôi rằng người có thể xét biết trình độ tu chứng và giải thoát của một người, khi nghe giọng tụng kinh và tiếng chuông mõ của người ấy.

Một bài tán hương được cử lên, tang mõ cùng điễm trong một sự nhịp nhàng tuyệt đối. Bài tán là một bài thơ phổ nhạc thiên. Ta hãy lắng mà nghe. Nếu ta mang nặng một tâm hồn trần tục, ta sẽ không cảm nhận được những nét nhạc giải thoát siêu tuyệt ấy. Giá trị văn thơ và triết lý của các bài thơ đã là đáng kể; nét nhạc diễn tả ý thơ lại càng đáng cho ta khâm phục hơn nữa.

Viết về cổ nhạc Phật giáo, nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba nói: "Trong âm nhạc giữa đời, chúng ta nghe có điệu như máu sôi, lửa cháy, như quỷ khóc, tù van, có khúc như say đắm dâm ô, như reo cười múa hát. Thật chúng đã tượng trưng đúng cho cảnh vui buồn tương đối của trò đời giả dối vậy. Trái

lại, âm nhạc nhà Phật là phản ảnh của đời sống an lạc đạm bạc của tâm hồn bình dị, thanh khiết, của đạo màu giải thoát khổ đau... Nội tâm thì bình tĩnh an vui, ngoại cảnh thì thanh thoát hồn nhiên, nên âm nhạc nhà Phật đã thấm nhuần tinh thần thoát tục siêu phàm, không vướng chút gì gọi là u sầu, phiền lụy. Ở đây có những nét nhạc lung linh như nến, uyển chuyển như khói trầm, nhẹ nhàng như hương sen, có những nét nhạc sáng sủa như vàng, huy hoàng như vàng son điện tháp; có những nét nhạc trầm hùng và tỏa rộng như chuông chiều, oai nghiêm như đại cổ." (*Giác Ngộ, số 3 ra ngày 15-5, Kỷ Sửu*)

Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba quả đã thấy được phần nào kho tàng quý giá của Phật giáo Việt Nam. Phải có một tâm hồn thanh thoát, mới cảm thấy được tất cả tính chất siêu việt của ý nhạc, mới cảm thấy được cái hay "ai nhi bất thương, lạc nhi bất dâm", cái đẹp của tín ngưỡng, của giải thoát. Nguyễn Hữu Ba lại đã nghĩ rất đúng khi ông viết: "Nhạc nhà Phật rất cao siêu, có nhiều nhạc điệu lạ kỳ, rất hay, đối với nhạc ngoài đời đã không kém mà lại có chỗ cao siêu hơn. Nhạc điệu nhà Phật hoàn toàn có màu sắc Việt Nam, không chịu ảnh hưởng nước nào; chẳng những thế, không giống gì nhạc điệu của các ngành kia." (*Trong bài đã dẫn*) "Không giống" vì đây là nhạc giải thoát. Lượng và phẩm của nhạc Phật rất đáng kể, nhưng tiếc thay, không ai chịu nghiên cứu, sưu tầm, bảo vệ; hiện giờ có nhiều nhạc điệu đã thất truyền. Sự thất truyền ấy đang theo thời gian mà thực hiện đến toàn vẹn. Mong rằng người ta dẹp ngay những bài hát Phật "cải cách" lại, để trở về tìm nguồn trong kho tàng Phật nhạc để rồi duy trì cổ nhạc và sáng tác, với kỹ thuật Tây Phương, những nhạc phẩm mới cho Phật giáo Việt Nam, những nhạc phẩm có thể tiêu biểu cho tinh thần đạo Phật của dân tộc.

Những bài hát lai Tây và loại nhạc nhà thờ cần phải được loại ra khỏi nền Phật nhạc. Tâm hồn chúng ta sẽ biến cải nếu ta cứ bị nghe mãi những nét nhạc ngoại lai không có tinh thần từ bi trí tuệ và giải thoát.

Một ban nghiên cứu và sưu tầm phải thu lượm tất cả những bài thơ phổ nhạc của đạo Phật để tìm hiểu, phân tích, truyền bá, bảo tồn, và phát huy. Phật tử Việt Nam sẽ tìm nguồn cảm hứng ở đây để sáng tác, phải cố tu tập cho tâm hồn thanh thoát để sáng tác.

Ngay đến cách tụng niệm cũng đã là những bản nhạc thần diệu rồi. Bài "Nguyện Tiêu" và "Nguyện Sanh" với giọng thiết tha, bài "Lãng Nghiêm" trầm trầm thanh thoát như canh định, bài "Hồng Danh" nhịp điệu bổng trầm, chú "vãng sanh" lâng lâng như bay bổng sang Tịnh Độ. Mỗi bài một lối

tụng, tùy theo nội dung và ý nghĩa của từng bài. Đến như các bài nhạc thi tuyệt diệu: Bài "Nhất Điện" với nhạc điệu siêu tuyệt tả cảnh vô thường "thân hình bào ảnh tựa ngân sương"; bài "Ái hà thiên xích lãng" diễn tả tâm niệm tinh tấn và cảnh thăng trầm của "khổ hải vạn trùng ba"; bài "Tọa bồ đề tòa" với những nét cao vút như đỉnh Tuyết Sơn và đẹp như ánh sao băng diễn tả giờ Thành Đạo "Nhất Đổ Minh tinh, đạo thành giáng pháp lâm"; bài "Hương tài nhiệt" diễn tả nét lung linh của khói hương, tràng phan, nét uyển chuyển của "Chư Phật Bồ Tát hạ thiên cung" trong lúc "Hương yên liêu nhiễu liên hoa động"...

Bao nhiêu là màu sắc, là âm điệu là hình bóng, là nghĩa lý thâm uyên.

Rồi ta sẽ xin phép nhà tu xem qua nghi thức của các lễ Cầu An, Cầu siêu, Khai kinh, Mông Sơn, Truyền giới... Trong mỗi nghi thức, ta sẽ khám phá ra được một quan niệm về nhân sinh, một nếp sống an lành, hiếu nghĩa, từ bi, xem trọng sự lợi sinh và giải thoát của muôn loài. Ở đây, lý trí và tình cảm điều hòa trong một nếp sống vị tha, đạo hạnh, ngát mùi dân tộc và đượm hương giải thoát. Nếu còn nhiều thì giờ, chúng ta hãy đọc lên một vài đoạn văn trong khoa "Mông Sơn" để thấy lòng từ bi lan đến thập loại chúng sinh, vài đoạn văn trong sách Truyền giới "Đại Học" để thấy tất cả sự quan hệ của nếp sống tinh thần của người tu học. Mỗi câu xướng, mỗi cử động trong nghi thức chứa đựng một ý nghĩa mà suốt từ đầu đến cuối, một sự sắp đặt toàn mỹ ăn nhịp theo với mục đích của khóa lễ: Sám hối bao giờ cũng trước phát nguyện, phát nguyện bao giờ cũng trước hồi hướng và nghi thức bao giờ cũng chấm dứt bằng Tam Tự Quy để hành giả quay về với sơ niệm tốt đẹp của đời đạo hạnh.

Trong lễ nhạc, trong các nghi thức, nếu nghiên cứu, ta sẽ thấy cả một nếp sống tâm linh cao đẹp, phong phú, một nền văn minh tinh thần siêu việt, một khuynh hướng giải thoát an lạc.

Sau khi được lãnh thọ bữa trai phạn tinh khiết và thanh đạm, chúng ta xin phép trở về. Nhà tu hành sẽ đưa chúng ta ra tam quan và hẹn ngày tái ngộ. Chúng ta bước ra khỏi chùa với một tâm hồn an lạc và tin tưởng.

Nhưng nghĩ rằng lễ nhạc của đạo Phật hiện đã hao mòn và hiện giờ còn bị người hắt hủi, chúng ta thấy buồn vô hạn. Vì đâu nghệ thuật đạo Phật hiện giờ sút kém ngày xưa như thế? Phải chăng vì trình độ tu học của tăng đồ và của cư sĩ không được như xưa?

"Hữu u trung tắc hình u ngoại". Tâm hồn như thế nào thì cách sinh hoạt thế ấy. Sinh hoạt văn hóa của giới Phật tử ngày nay chứng tỏ một khả năng tu chứng thấp kém, bạc nhược. Nếu các bậc tăng già thực hiện được đời sống tâm linh giải thoát an lạc, nếu các vị cư sĩ tín nhiệm vững vàng, không lợi danh, không khinh suất thie đâu đến nổi mà lễ nhạc đi vào con đường phá sản. Vậy chúng ta đốt hương nguyện cầu cho các vị tăng già được nhiều người có tu chứng, có sở đắc tâm linh; cho các vị cư sĩ lấy lại tín tâm thuần cần, để văn hóa - chân tướng - của đạo Phật được hiển lộ, lợi ích cho quần sinh. Sống trong lễ nhạc ấy, ta mới có được "thực tu", "thực chứng".

Vì sự biểu hiện bên ngoài cần thiết như vậy, nên ta lại phải cố gắng trở về với kho tàng lễ nhạc cũ để gọi mình trong đó, để thẩm nhuận, để chiêm nghiệm, để sáng tạo, để loại trừ những hình thức lối bịch phản tinh thần Phật giáo, phản tinh thần dân tộc, những hình thức đang mai mĩa hai ngàn năm lịch sử huy hoàng của nền đạo đất nước, và cuối cùng để xây dựng nếp sống cao đẹp, thuần túy và phong phú mà tiền nhân đã xây dựng được một cách vẻ vang.

---o0o---

Vấn đề đào tạo Tăng tài

Các Thầy và các đạo hữu hữ hẫn cũng đã nhận thấy số lượng ít ỏi của các vị tăng già có tu học ở xứ ta. Hàng triệu phật tử cư sĩ đang ở vào tình trạng thiếu các bậc tăng già hướng dẫn. Bao nhiêu tỉnh hội, chi hội và bao nhiêu đơn vị "khuôn" hiện giờ đang khao khát một vị tăng già trú trì tại địa phương mình để hướng dẫn sự tu học. Bao nhiêu cặp mắt tin tưởng đổ dồn về cấp lãnh đạo. Nhưng số lượng của các vị giảng sư qua một vài lần trong những dịp đại lễ, thế rồi thôi. Biết bao nhiêu đơn vị Phật học gửi thư về thiết tha mong cấp lãnh đạo gửi về một vị tăng già để nắm giữ việc sinh hoạt hồng pháp tại địa phương, nhưng đã mãi mắt trông chờ mà chưa thấy có kết quả. Thiếu một vị tăng già, không khí tu học sẽ trở nên lộn xộn. Vấn đề đào tạo tăng tài bây giờ đã trở nên một công việc khẩn bách.

Giảng sư của cả hai miền Nam Trung hiện giờ gồm lại không đầy ba mươi vị. Các vị trú trì được bổ nhiệm đi làm phật sự cũng không quá số lượng ấy bao nhiêu. Tự viện trong toàn quốc có đến hàng mấy vạn, mà số các vị trú trì có khả năng hóa độ và hướng dẫn tính ra không được một phần mười. Quần chúng Phật tử thiếu các vị tăng già hướng dẫn, và đó là một nguy hại lớn cho nền đạo đức cổ truyền của dân tộc. Nguy hại là ở chỗ quần chúng không biết đạo, mà không biết đạo thì rất có thể dễ dàng bị lời tuyên truyền của ngoại

đạo, của duy vật, của ma quỷ lung lạc. Vấn đề đáng đặt ra và cần đặt ra trong thời đại, vì ở ngày xưa, mỗi lo ngại ấy không cần phải có.

Khắp các nơi, tổ chức giáo dục thanh thiếu niên Phật tử được thành lập theo phong trào du học hiện thời. Nhưng thật là một điều đáng ngại nếu mỗi nơi không có một ban hướng dẫn vững vàng lành mạnh, thông hiểu đường lối và phương pháp giáo dục Phật giáo. Các trại huấn luyện co dấp Tổng trị sự mở chung cho hai ba tỉnh tuy là cần thiết và kịp thời, nhưng chưa đủ, phải nói là còn thiếu lắm mới đúng. Thông hiểu đường lối giáo dục của đạo Phật, không ai hơn là các vị tăng già nhất là các vị này có ít nhiều tâm học. Vậy mà có nhiều gia đình Phật tử vắng hẳn bóng chiếc áo nâu trong nhiều tháng và trong nhiều năm. Bên cạnh Ban Hướng Dẫn phải có một vị tăng già. Đó là điều cần thiết. Và giáo lý do chính miệng nhà tu hành đó dạy lại cho các em mới mang được sức cảm hóa cần thiết và đầy đủ của nó.

Nhiều trường tư thục Phật giáo cũng đã được mở ra các nơi. Nhưng hiện có nhiều trường thiếu hẳn bóng của các nhà tăng sĩ. Một trường Phật giáo thiếu mất một giờ giáo lý không còn là một trường Phật giáo nữa. Bóng dáng của chiếc áo nâu ơ đây thật cũng là cần thiết. Theo nhận xét của chúng tôi, trường tư thục nào mà có quý thầy dạy thì các học sinh đều thuần hậu và ngoan ngoãn hơn các trường khác.

Vậy ta có thể kết luận rằng Phật giáo Việt Nam hiện thiếu rất nhiều các bậc tăng già để hướng dẫn sự tu học cho các đạo hữu.

Có một số các vị tăng sĩ chân tu hiện giờ vẫn còn ần náu những chốn tịch liêu, chưa muốn ra làm việc hoằng pháp tiếp độ. Một số các vị trưởng lão Hòa Thượng và các vị Thượng Tọa có học có tu khác hiện giờ tuy đang đảm đương công việc Phật sự, nhưng vì số lượng quá ít ỏi nên mỗi vị thường mang nặng trên vai có khi đến ba bốn chức vụ, làm việc đêm ngày không ngớt. Một số các vị sớm có nhận thức về đường lối của Phật giáo dân tộc đã tinh tấn và hoan hỷ tham gia công việc của giáo hội và của các tập đoàn, hoạt động Phật sự trong các ngành Hoằng Pháp, Trú trì, và giáo dục. Một số học tăng và học ni chừng ba trăm vị đang từng học tại các Phật học đường, nhưng gặp nhiều trường hợp cần thiết, cũng đã phải ra làm việc từng tháng một, xong một khóa lại trở về Phật Học Đường học tập. Một số nữa các vị trú trì ở các tỉnh nhờ nhận thấy con đường mới, đã gia nhập giáo hội toàn quốc và sốt sắng tham gia các khóa học tập và thực hành hoằng pháp.

Đó, gia tài của Tăng Bảo Việt Nam, tuy cũng có thể xứng đáng làm hiển lộ chân tướng Tăng Bảo, nhưng vốn vẹn chỉ có từng ấy, một số lượng quá ít ỏi. Ngoài ra, sót lại của thời đại suy đồi, còn không biết bao nhiêu vị "hình đồng tăng già" mà tình trạng ngư mục hỗn châu càng làm tăng thêm nỗi hoang mang cho người tín đồ chưa biết đạo.

Nhìn vào tình trạng ấy, người hữu tâm với nền đạo lý phải kết luận rằng: thế nào cũng phải đào tạo một thế hệ tăng già mới, cao quý về phẩm và phong phú về lượng. Vấn đề là một vấn đề căn bản.

Chúng tôi có những nhận xét và đề nghị sau đây:

A) Về các ngành chuyên môn của các vị Tăng già:

Theo nhu cầu hoằng pháp thiết thực ở hiện đại, thì ngoài các vị chuyên tinh tu an cư không tiếp xúc với thế tục, Phật giáo Việt Nam còn cần có các vị tăng già trong những ngành chuyên môn sau đây:

1- Các vị giảng sư: Các vị này đã học xong cấp trung học Phật giáo và có trình độ trung học chuyên khoa. Phân sự của các vị này là theo đúng chương trình và sự phân phối của ban Hoằng pháp Trung ương để đi giảng dạy giáo lý cho các tầng lớp Phật tử ở khắp các nơi thành thị và thôn quê. Địa điểm diễn giảng là các tự viện và các niệm Phật đường địa phương. tại đây, các vị ấy thỉnh thoảng cũng theo chương trình đã ấn định mà mở những lớp Phật pháp phổ thông để giúp sự học hỏi cho quần chúng Phật tử. Các vị giảng sư sẽ làm việc lưu động, từng khóa một và thay phiên nhau để mỗi người đều có thể có những khóa an cư tu tập và học hỏi thêm.

2- Các vị giáo sư: Hiện thời số lượng các trường tư thục Phật giáo đã tăng thêm rất nhiều. Các vị tăng sĩ cần phải đứng ra đảm nhiệm một phần lớn sự giáo dục cho các trường này. Các vị sẽ dạy ở cấp trung học và tiểu học. Trong số các giáo sư trường Bồ Đề chẳng hạn, ít ra phải có vài ba vị tu sĩ để chăm lo về phần đức dục, giảng giờ giáo lý và dạy ở một vài lớp trong trường.

Các vị giáo sư tu sĩ này có điều kiện gần gũi tuổi trẻ. Sự gần gũi đó gây được nhiều thông cảm, vì đã từ lâu, tuổi trẻ vẫn thường bỏ ngõ và hình như còn ngại ngùng khi nhìn thấy các vị học tăng.

3- Các vị giảng viên tại Phật học viện: Các vị này phải học xong cấp Đại học Phật giáo nếu họ là giáp sư của cấp Trung Học. Nếu là giáo sư của cấp

Đại Học thì họ phải có một trình độ khá cao hơn, đã trước tác những tác phẩm hữu danh hoặc đã trình bày một vài luận án mà ban giáo sư của Phật học viện đã thảo duyệt.

Số lượng các vị này bao giờ cũng ít. Họ ở tại các Phật học viện để giảng dạy, nghiên cứu, trước tác và phiên dịch. Họ lại lo lập những thư viện, xuất bản báo chí.

4- Các vị trú trì: *Số lượng cần rất to tát. Các vị này cần học xong những năm giáo lý mở tại Phật học viện, những năm giáo lý quy định cho ngành trú trì chánh pháp. Các vị lại phải thông thạo về nghi lễ, tổ chức, giảng dạy tín đồ. Phận sự của các vị là thường trú tại một chùa để trực tiếp hướng dẫn sự tu học của dân chúng địa phương. Nhưng đến mùa hè, các vị lại cần phải về an cư tu học thêm tại các địa điểm an cư do Giáo hội thiết lập. Các vị có thể ở nhiều năm, có khi hai ba mươi năm - tại một địa phương. Nhưng khi cần, các vị cũng được chuyển đi nơi khác để được thích hợp với khả năng và với sức khỏe.*

Bốn ngành chuyên môn trên đây cần được phân biệt rõ ràng, và nếu cần cũng nên quy định những điểm dị đồng trong phẩm phục của các ngành tu ấy.

---o0o---

B) Về chương trình học tập của Học tăng:

Các nhà Phật học tiếng tăm đời Lý Trần, trước tiên đều là những người học nho rất giỏi. Cần có một trình độ phổ thông vững chắc mới có thể học Phật được, bởi vì học Phật là một thứ học chuyên môn, một môn đại học. Do đó Phật học viện chỉ có thể thu nhận làm sinh viên những học tăng nào có trình độ phổ thông cần thiết. Bên Nhật, có bằng tú gài mới được xuất gia. Xứ ta, chưa được thế tưởng cũng nên bắt buộc có trình độ Trung Học Phổ Thông.

Vậy nếu cần có lớp dự bị xuất gia, thì lớp này cần thu nhận các học sinh có trình độ đệ thất. Thời gian dự bị xuất gia là bốn năm, phân làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, các em ở nhà 20 ngày, ăn mặn như thường, ở trường 10 ngày, ăn chay và sinh hoạt như học tăng. Áo đen quần dài, tóc rẽ. Giai đoạn thứ hai, ở trường 20 ngày, ở nhà bốn ngày. Xong giai đoạn này, các em được xuất gia; trình độ đã lên Trung Học Phổ Thông, chữ Hán đã dịch được một bài hơi dài và Phật Pháp đã có thể vào năm thứ nhất Trung học.

Suốt thời gian ấy, các em được học tại trường Phật học trong một khóa dự bị xuất gia dành riêng cho các em. Nếu có trình độ Trung học Phổ Thông rồi thì không cần theo học sáu tháng trước khi thi vào năm Nhất niên Trung học. Nếu đã có trình độ Trung học chuyên khoa thì cũng chỉ cần học một năm dự bị (căn bản Hán tự và giáo lý) để xin vào năm Nhất niên Đại học. Đại học chỉ cần ba năm.

Riêng về các em nghèo thì trong 4 năm dự bị xuất gia, Phật học đường sẽ phụ cấp. Phụ huynh thường cứ tưởng cho con em đi xuất gia là cực khổ lắm, không biết đâu rằng đời của một vị tăng rất ít chứa chất những lo âu, buồn chán và sầu khổ, và đượm rất nhiều niềm an lạc.

Cần có một lớp thể hệ thanh niên xuất gia biết yêu đời, làm việc cho đời, biểu dương được chân tinh thần của đạo, để số lượng người xuất gia càng lúc càng tăng. Các lớp dự bị xuất gia vì thế cần được tổ chức hoàn bị và cần được luôn luôn ở những địa phương nào thuận lợi.

Khi học xong cấp trung học Phật học, nếu còn điều kiện, họ sẽ thi lên Đại Học. Nếu không, họ sẽ học bổ túc một năm và sẽ ra làm việc cho đạo trong ba ngành giảng sư, giáo sư tư thực, và trú trì chánh pháp. Năm năm sau, họ có thể hoặc phát nguyện tu trọn đời, hoặc có thể hoàn tục tự nhiên làm cư sĩ và hộ trợ chánh pháp. Những vị cư sĩ nào đã từng được xuất gia như thế chắc hẳn sẽ có một căn bản vững vàng về đạo và cũng sẽ có lợi ích nhiều cho đạo.

Trong cấp Trung học, sinh viên tăng sẽ học Phật pháp bằng hai thứ chữ, phần chính là Quốc văn, phần phụ là Hán văn. Lên Đại học, họ sẽ học bằng Hán văn và tham khảo các sách Phật học và các bản dịch Anh hay Pháp văn. Ở cấp Trung học, họ vẫn tiếp tục học các môn phổ thông đồng thời với giáo lý. Ở Đại học, các môn văn chương, sinh ngữ, khoa học... chấm dứt để chỉ chuyên học Phật học. Bổ túc môn này, có những giờ triết học, xã hội học, sử học, dạy kèm theo.

Các môn Phật giáo truyền bá sử, Phật giáo tư tưởng sử, Phật giáo giáo lý hệ phải có những giáo sư chuyên môn, và các tác phẩm kinh luận phải giảng theo từng giai đoạn của môn tư tưởng sử và giáo lý hệ theo phương pháp phân tích mới.

---o0o---

C) Về toàn thể Ni chúng:

Các vị ni cô, trong giới xuất gia, cần có một chương trình học và hành khác biệt. Các ni cô sẽ không làm việc trong ngành trú trì, mà chỉ chuyên về mặt giáo dục, giảng diễn và xã hội.

Các ni cô cần được học thêm về nghề nuôi dạy trẻ em, điều dưỡng bệnh nhân, và về khoa sư phạm để sau này ra làm việc xã hội. Có nhiều công việc rất hợp với khả năng họ: tổ chức các vườn trẻ (jardins d'enfants), các trường mẫu giáo, các cô nhi viện, các bệnh viện, các trường nữ học. Theo chúng tôi nghĩ, đó là việc làm rất thích hợp với các ni cô, với tinh thần đạo. Các ni cô làm việc nửa ngày trong các vườn trẻ, hoặc trong trường mẫu giáo, các cô nhi viện, các bệnh viện, các trường nữ học. Các cô cần phải thương đời, gần đời hơn nữa để có thể biểu lộ được tinh thần từ bi, hoan hỷ, của đạo Phật, để đừng cho người ta tưởng lầm rằng "ni cô là những người yếm thế nhất trong phái nữ lưu."

Kết luận:

Một vài ý kiến hèn mọn đưa ra đây, chúng tôi mong sẽ làm quý Thầy và quý đạo hữu suy nghĩ. Khi nói ra, chúng tôi đã suy nghĩ nhiều đến tình trạng và điều kiện của chúng ta hiện tại. Chúng tôi không đến nỗi ước mơ viễn vông; việc là việc chung, có thể làm được. Ước vọng của chúng tôi là một ngày kia được trông thấy tiền đồ quang minh của đạo Phật, do công phu của đoàn thể Tăng già chân chính của Phật giáo Việt Nam.

---o0o---

Con đường nhân bản Phật giáo .Hướng đi của văn hóa

Từ thời thượng cổ, con người đã phải tranh đấu. Do một nghiệp cảm từ vô thủy, con người có một sắc thân sinh hoạt trong một vũ trụ, giữa một xã hội loài người, và vô số các loài hữu tình khác.

Có sinh mạng thì phải bảo tồn sinh mạng, hoặc bằng một ý thức, hoặc bằng một bản năng.

Nóng, lạnh, mưa, gió, đói, rét, thú dữ, tai họa...., bao nhiêu cái mà con người cần phải chiến thắng để sống còn. Thiên nhiên là kẻ thù, nhưng cũng là người bạn. Yếu kém thì thiên nhiên dọa nạt, khôn khéo thì thiên nhiên cung phụng. Con người nhờ hai bàn tay và một khối óc, đã khai thác thiên nhiên, đã lợi dụng thiên nhiên, đã bắt buộc thiên nhiên cung cấp cho mình những thứ cần dùng cho cuộc sống.

Từ hình thức sinh hoạt kinh tế lượm hái, cho đến hình thức kinh tế sinh hoạt chăn nuôi, canh tác, con người quả đã tiến bộ rất nhiều.

Nhưng từ hồi khởi thủy, đối tượng của sự tranh đấu không phải chỉ là thiên nhiên và thú dữ. Người đã ăn thịt người như thú dữ đã ăn thịt người, cho nên con người từ xưa đã phải lo tìm phương thế đối phó với đồng loại. Năm bảy người hợp quần lại, dùng sức mạnh đoàn kết để bảo vệ lẫn nhau. Các bộ lạc được thành lập, và nhờ đó, sự tranh đấu với thiên nhiên càng thêm phần hiệu quả.

Chế độ bộ lạc đánh dấu một bước tiến của con người trên đường tranh đấu sinh tồn. Các đoàn thể người ấy đã có những luật lệ, những tập tục, những lễ nghi, những trò tiêu khiển, những phương thức sinh tồn riêng biệt. Họ đã có văn hóa.

Từ hình thức tổ chức bộ lạc, con người đi dần đến hình thức tổ chức quốc gia. Trong khoảng thời gian ấy, trí óc mở mang, ý thức đồng loại nảy nở mau chóng. Hiện tượng người ăn người không còn hay xảy ra nữa: con người bây giờ hướng tất cả tâm lực và thân lực vào việc khai thác thiên nhiên.

Nhưng càng được khai thác, thiên nhiên càng cung cấp nhiều nguyên liệu và nhiều thực phẩm.

Đồng thời kỹ thuật tiên bộ, phẩm liệu khai thác và sản xuất tăng lên theo một đà tiến triển không ngừng. Vấn đề kinh tế bỗng trở thành trọng đại. Sự tranh chấp diễn ra giữa các quốc gia và giữa các giai cấp. Chiến tranh bùng nổ dữ dội. Khoa học kỹ thuật xoay ra phụng sự chiến tranh, sản xuất bom đạn, khí giới. Đang tranh đấu với thiên nhiên, con người quay khí giới lại, tranh đấu với đồng loại.

Người chết, máu đổ, thịt rơi. Ngày xưa, phương tiện sản xuất ít ỏi, khí cụ sản xuất thô lậu, loài người vẫn không chết nhiều như bây giờ. Tất cả tham lam, sân giận của con người đã được đánh thức dậy; con người đã dùng bao nhiêu mưu hiểm độc ác để đối phó với con người.

Giết đồng loại? Mặc. Miễn là đạt được mục đích phụng sự giai cấp, thỏa mãn dục vọng bản thân. Người ta giết người dưới chiêu bài lý tưởng: giết để trừ ung độc, để kiến tạo hòa bình. Để đối phó với sát hại, cố nhiên đôi phương cũng phải dùng sự sát hại...

Ngày xưa, một tên mọi da đen ăn thịt người da trắng, ta gọi là dã man. Ngày nay, một nước nào có thứ bom đạn giết được nhiều người hơn hết, ta lại gọi là văn minh. Kỳ thực, đó là một sự dã man mọi rợ không gì ghê sợ hơn nữa.

Trước kia, hướng đi của văn hóa là tranh đấu với thiên nhiên. Giờ đây, hướng đi của văn hóa là tranh đấu với đồng loại.

Trong một trường tranh đấu khốc liệt và bao la, "dùng sát hại để ngăn sát hại" là một ảo tưởng không thể thực hiện được.

Luật nhân quả không sai chạy bao giờ: gieo gió gặt bão; trồng ngô được ngô, trồng đậu được đậu; và gây nhân sát hại thì chịu quả sát hại.

Con người phải ý thức được điểm hệ trọng đó và phải nhận rằng văn hóa đã đi lạc đường.

Con người cần thấy rằng dục vọng tham sân đã gây loạn cho thiên hạ, phải quay về tự thân để mở một cuộc thanh trừng vĩ đại bên trong nội giới. Phải ý thức rằng bản thân mình chứa đựng những yếu tố trí tuệ, tình thương, mà cũng chứa đựng cả những yếu tố si mê dục vọng,

Dục vọng si mê đã che lấp tình thương và trí tuệ. Con người phải tranh đấu để diệt trừ chúng, để nuôi dưỡng trí tuệ và tình thương. Có trí tuệ tình thương thì con người mới có thể đoàn kết sâu rộng để tạo một đời sống chung cùng tươi đẹp.

Văn hóa xưa kia đã từ hướng tranh đấu với thiên nhiên mà xoay sang hướng tranh đấu với đồng loại.

Hướng đi của nền văn hóa mới của nhân loại phải là tranh đấu với dục vọng bản thân vậy.

---o0o---

Nguồn sinh lực của Chánh pháp

Đạo Phật có một nguồn sinh lực rất dồi dào: đó là nguồn sinh lực của chánh pháp. Khởi duyên của nguồn sinh lực ấy là đức Phật. Nguồn sinh lực kia không phải là những hệ thống lý thuyết trong tam tạng kinh điển, mà chính là sự thể hiện của Chánh pháp trong đời sống nhân loại.

Đời sống của đức Phật chứng tỏ rằng giáo lý của Ngài là một giáo lý khả hành. Đời sống ấy chính là nguồn sinh lực. Sức cảm hóa của đời sống ấy mạnh gấp trăm ngàn lần những giáo thuyết. Trong thời Phật còn tại thế, người ta chỉ cần nương tựa vào đạo phong của Ngài mà tu tập, mà chứng ngộ. Nhân cách siêu tuyệt của Ngài đã cảm hóa nhân loại một cách nhiệm mầu: cho đến hơn một trăm năm sau ngày nhập diệt, mà uy thế của nhân cách ấy vẫn còn hướng dẫn được sự sống của toàn giáo hội, thì ta biết nguồn sinh lực kia mạnh mẽ đến chừng nào! Không những thế, hiện thời có biết bao nhiêu người đang nương vào nhân cách ấy để tu tập và tiến bộ. Đức Phật quả là một nguồn sống bất tận.

Đệ tử của Ngài trong các thế hệ đã từng khơi rộng thêm nguồn sinh lực ấy để cho mọi chúng sinh đều được hưởng thụ. Khơi mở bằng cách thực hiện nguồn sinh lực ấy ở bản thân mình. Còn gì nhiệm mầu và rõ ràng cho đạo Phật hơn khi mà giáo lý được thể hiện ngay trên cuộc sống của người Phật tử và của nhân loại?

Ở Ấn Độ, một ông vua tàn ác đã từng đắm ướm thanh gươm chinh phục trong máu đào của hàng triệu sinh linh, mà khi được cảm hóa theo chánh pháp, đã trở thành ông vua nhân từ thuần hậu được mọi người thương mến: A Dục tàn ác đã trở thành A Dục Chánh Pháp (Dharmasoka). Nhà vua đã áp dụng chánh pháp của Đức Phật để trị dân, giúp nước. Một đế quốc bao la đã sinh hoạt theo đạo Phật. Một khối mấy trăm triệu dân đã sống: Không một ai bị sơ hãi, không một kẻ áp bức, không một người khốn cùng. Đó là thời mà đạo Phật được thực hành và áp dụng.

Ở Việt Nam, vào triều Lý, nguồn sinh lực đã được khơi mở dồi dào nhờ công trình thực tu thực chứng của các vị thiền sư. Có những đấng quốc vương quy y chánh pháp và nguyện sống theo lời Phật dạy. Một dân tộc đã sống theo tinh thần Phật giáo và đã đưa quốc gia đến bến thái bình, an lạc và phú cường. Thời ấy cũng là thời mà đạo Phật được thực hành và áp dụng.

Chánh pháp được sinh hoạt ở đâu là nguồn sinh lực được khơi mở ở đấy. Nhìn lại những thời đại mà chánh pháp được thực hiện rõ ràng ấy, chúng ta nghĩ thế nào?

Giải phóng tâm linh

Sự giải phóng xã hội và sự giải phóng tâm linh không bao giờ rời nhau. Một xã hội chỉ có thể giải phóng thực sự, khi nhân tâm đã được giải phóng thực sự. Bốn ngàn năm văn hiến chỉ là bốn ngàn năm của quá khứ. Chúng ta đừng hãnh diện quá với bốn ngàn năm văn hiến ấy, trong lúc hồn Việt Nam đang còn bị kìm hãm dưới những lề thói cứng đong và nặng nề của lương tâm. Ngày xưa dưới thời Lý, Trần, đã có lúc hồn Việt Nam vươn lên cao rộng, bởi vì người dân Việt Nam thời đó đã thực hiện được sự giải phóng tâm hồn. Họ đã sống với một tâm trạng tự do hoàn toàn cởi mở.

Hồn Việt Nam đang cố vẫy vùng để vươn lên cao rộng, người Việt Nam hiện thời đã trải qua bao nhiêu khô nhục nhưng vẫn chưa thành công chỉ bởi vì nhân tâm còn bị cứng đong trong những lề thói nặng nề, chỉ vì tất cả mọi người chưa nhận được rằng sự giải phóng nhân tâm tận là gốc nguồn cho sự giải phóng xã hội.

Muốn thực hiện cuộc giải phóng kia, trước hết chúng ta phải đem hết can đảm và thành thực để nhìn thẳng vào những lỗi lầm của chúng ta. Rồi chính nhờ sự nhận xét sáng suốt ấy mà chúng ta có thể chán ghét đến cùng cực những tệ đoan kia, để rồi quyết định phải diệt trừ chúng. Chúng ta phải đánh thức lương tâm của chúng ta dậy: Phải hổ thẹn mà nhận thấy rằng đời sống của chúng ta có nhiều khía cạnh mà chúng ta không dám công nhiên trình bày ra để cho người khác nhận xét. Đó là những khía cạnh lỗi lầm xấu xa của chúng ta mà chúng ta thường cố gắng che lấp ẩn dấu dưới những danh từ và sau những lý luận.

Thực hiện được như thế là chúng ta mở trói cho tự tâm và cho hồn dân tộc. Hồn Việt Nam của thời Lý, Trần sẽ sống dậy và lúc bấy giờ những bài mà ta học của Tây Phương về phương pháp tổ chức nếp sống khoa học sẽ chỉ có mặt ích lợi của nó mà không còn tai hại đối với chúng ta.

Tự do xã hội sẽ thực hiện khi ta thực hiện tự do nhân tâm. Tinh thần Việt Nam đã có lúc rõ ràng cao siêu như tinh thần đời Lý: với tinh thần ấy không có gì là không làm được. Hãy làm sống dậy tinh thần siêu việt đó, để tổ chức lại sinh hoạt kinh tế và xã hội tự do. Rồi với tinh thần siêu việt đó, hơn ai hết, người Việt Nam có thể nói cho thế giới biết rằng đời sống bao giờ cũng tùy thuộc ở một nếp sống tâm linh và người ta chỉ thực hiện được sự giải phóng xã hội sau khi đã giải phóng được cho tâm linh ấy.

Xuất thế và nhập thế

Không có thời đại nào mà hai phương tiện xuất thế và nhập thế của đạo Phật lại được thực hiện một cách dung hợp và hoàn mỹ như ở triều đại Lý, Trần Việt Nam.

Có những nhà lãnh đạo văn hóa và chính trị hòa mình hẳn vào phạm vi nhập thế để xây dựng cho cuộc đời, nhưng không hề bị lợi danh của cuộc đời cám dỗ. Bởi vì trước kia họ đã từng đi sâu vào cuộc sống tâm linh, đã từng nắm vững được một căn bản xuất thế lành mạnh. Họ đã tập bơi trước khi muốn đi cứu người chết đuối. Họ đã dẹp trừ hết những cố chấp chủ quan, những dục vọng đen tối có thể làm mờ ám tâm trí con người. Và như thế, một khi lăn lộn vào cuộc đời, họ không còn mang theo trong tâm niệm những ước ao lợi danh và quyền thế nữa.

Họ làm chính trị không phải vì họ ưa làm chính trị. Họ làm văn hóa không phải vì họ ưa làm văn hóa. Nói tóm lại, động cơ thúc đẩy họ hành động không phải là Danh và Lợi. Họ chỉ thấy họ cần phải làm. Làm để cứu giúp, để xây dựng. Họ hành động theo đúng tinh thần "không chấp trước" của đạo Phật, họ làm nhưng họ không tự phụ rằng họ đã có thể làm. Họ làm, nhưng họ không chấp chặt và không bị dính cứng vào những việc họ làm. Thái độ ấy là thái độ "làm mà không làm" - *vi nhi vô vi*. Nhưng thái độ ấy cũng là thái độ "không làm mà là làm tất cả" - *vô vi nhi vô sở bất vi* - có thể, họ mới hoàn toàn tự do và mới có thể đạt thành mục đích của họ.

Họ hoàn thành được nhiệm vụ nhập thế nhờ họ đã có một căn bản xuất thế. Những người của thời đại chúng ta khác xa với họ, bởi vì hầu hết hoạt động của chúng ta đều là những hoạt động hữu vi. Mà còn hữu vi thì còn chủ quan, còn chấp trước, còn danh lợi, còn vị ngã.

Hành động càn hữu vi bao nhiêu thì nhân loại càng bị nô lệ cho dục vọng và khổ đau bấy nhiêu. Thế giới đã bao nhiêu lần đảo điên vì những vụ mua danh bán lợi. Ngày nay nhân loại đã thấy rõ những tai hại gây nên bởi **tư tâm** và **tà kiến**. Cho nên nhân loại đang hướng về với đạo đức chân thực. Những nhà lãnh đạo văn hóa chính trị nào đã tự thực hiện được chánh kiến (trái với tà kiến) và vô tâm (trái với tư tâm) đều được nhân loại quay về ngưỡng mộ. Căn bản đạo đức xuất thế của họ mới có thể đảm bảo cho giá trị hành động của họ mà thôi.

Vậy thì kêu gọi làm chi, cổ động làm chi hỏi những nhà văn hóa và chính trị hiện thời trên thế giới!

Hãy cứ theo đúng tinh thần "**vô trước**" của đạo Phật, thực hiện sự giải phóng tâm linh rồi đi sâu vào cuộc đời nhập thế. Bao táp chương ngại sẽ tan biến trước thần lực vô tâm và trước tinh thần vô ngại của các Ngài. Bao táp chương ngại chỉ đánh ngã được những kẻ nào còn mang nặng tâm tư danh lợi.

Tinh thần đạo Phật là tinh thần bất khuất trước trở lực nguy nan. Tinh thần ấy là tinh thần nhập thế, căn cứ trên nền tảng xuất thế, bền vững và hùng mạnh.

---o0o---

Hướng đi của người Phật tử Việt Nam

Người Phật tử có một đường lối sống. Đường lối ấy chúng ta phải tìm hiểu kỹ càng. Không có gì nguy hiểm bằng sự liêu lĩnh nhắm mắt bước càn không suy xét cẩn thận. Đức Phật đã từng dạy chúng ta : "Làm thân con lạc đà chở nặng, chưa phải là khổ. Ngu si không biết hướng đi mới là nỗi đau khổ thứ nhất của chúng sanh." Vậy có được một sự hiểu biết về đường đi nẻo bước là vấn đề quan trọng nhất. Đó là chánh kiến - những kiến giải chân chính về cuộc đời. Không có chánh kiến, ta sẽ lầm đường lạc nẻo. Không có chánh kiến, ta sẽ sa vào hố mê mờ thất bại.

Trước một thế giới không ổn định, sống trong một thời đại mà chân giả khó phân, người phật tử lại càng phải nhận thức được đâu là tà, là chính. Ta phải tìm một hướng đi chính đáng để rồi chỉ một lòng một chí đi theo hướng ấy, mà không sợ rơi vào những cạm bẫy của dục vọng, của ma vương.

---o0o---

1- Sáng suốt nhận định đường lối, hay là cứ mê tín theo một định kiến sai lầm?

Chúng ta biết rằng đạo Phật không bao giờ dung những sự mê tín. Trong cuộc đời, ta gặp bao nhiêu là sự kiện mà tự ta không thể nào giải nổi. Những sự thành bại suy vong, những điều danh sắc tài lợi, cho đến những rủi may tình cờ xảy ra cho ta hay cho một người khác làm cho ta băn khoăn và bức bối. Trong cuộc sống ta thấy nhiều mâu thuẫn lớn lao. Đời sống đầy đau thương làm ta càng băn khoăn suy nghĩ về ý nghĩa cuộc đời.

Nếu **mê chấp ở những dị đoan**, ta sẽ sinh ra sợ hãi các ma quỷ thánh thần ở gốc đa, bến nước, tìm đến các nhà bói toán đồng cốt, lo sát sinh cúng tế và đốt vàng, đốt mã. Ta sẽ thấy rằng xen vào trong đời sống ta, có nào là những thần linh, ma quỷ và tưởng đâu rằng phúc họa rủi may là tự ở những lực lượng thần bí ấy đưa đến chứ không phải do ta tạo ra. Không! Ta phải học hỏi Phật pháp để có thể thấy rằng quyết định sự thành bại nên hư trong đời ta không phải sự rủi may hay là số phận mà chính là hành động ngôn ngữ và ý nghĩ của chúng ta vậy.

Nếu **mê chấp ở khoa học** mà người ta cho là "vạn năng" ta sẽ vội vàng và cạn cợt mà phủ nhận nhiều hiện tượng mà chính cái khoa học vạn năng ấy không giải thích được. Ta sẽ khiếp nhược trước những kỳ công mà khoa học đem lại được cho loài người. ta làm sao thấy được rằng văn minh cơ khí con đẻ của khoa học ấy đã thấy mình bất lực trước vấn đề sống. Con người tưởng rằng với khoa học có thể chinh phục được thiên nhiên. Nhưng than ôi, khí giới chinh phục thiên nhiên ấy ngày nay đang quay trở về đe dọa nhân loại. Chỉ một chút lơ lẫm, chỉ một sự vụng về hay một cơn giận dữ thôi cũng đủ làm cho những quả bom nguyên tử hay khinh khí nổ tung và đưa nhân loại đến chỗ diệt vong. Không! Ta phải học Phật để thấy rõ rằng nếu lý trí con người không được hướng dẫn bởi một lòng thương chân chính, thì khoa học đại biểu cho lý trí kia phải mua lấy trăm ngàn thất bại. Hơn thế nữa, nếu trước những thách mắc lớn lao của con người về bản thể, về thực tại, về những giá trị tiêu chuẩn, khoa học đã không bao giờ dám đề cập đến thì ta thấy rằng khoa học không thể nào giải quyết được toàn diện vấn đề sống của con người.

Nếu **mê chấp ở chính trị**, ta sẽ thấy rằng ngoài phương tiện chính trị mà mình mê theo ấy, không còn phương tiện nào nữa để có thể cải tạo đời sống và cải tạo con người. Ta sẽ dễ dàng nghe theo những người chủ trương chỉ cần dùng sự tổ chức của con người cũng đủ để san bằng phẳng lại cái xã hội bất công và xấu xa. Ta cũng dễ dàng nghe theo những tuyên truyền đường mật, cũng sẽ bị hấp dẫn bởi những danh từ quá đẹp để mà người ta nêu lên thật nhiều để làm cho sự thực bớt phần xấu xa. Danh từ quả đã có một hấp dẫn lực mạnh mẽ! Ta lại sẽ yên trí rằng chỉ trong một tổ chức xã hội tốt đẹp con người mới tốt đẹp được và công việc đầu tiên là cải tạo xã hội chứ không phải đào luyện con người. Không! Ta phải học Phật để thấy rằng bao giờ hành động con người vì động lực từ bi lợi tha để hoạt động thì bấy giờ xã hội mới được cải tạo tốt đẹp. Đứng ra làm chính trị để cải tạo xã hội là những ai? Nếu đó toàn là những người chỉ tuân theo tiếng gọi của dục vọng tham si, nếu đó toàn là những người đặt danh lợi cá nhân lên trên đoàn thể,

thì than ôi! Xã hội sẽ bị nát nhàu thêm, tối tăm thêm, và đau khổ thêm. Không ai chối cãi rằng chính trị là một phương tiện. Nhưng đạo Phật dạy rằng con người phải có được một bản lĩnh nào đó thì những phương tiện mới có thể không phản lại ý muốn tốt đẹp của mình. Xem xét lại bản thân để chuyên được nghiệp mình, đó là công việc cần thiết mà không ai bỏ qua được.

Đạo Phật dạy chính kiến và không dùng mê tín. Vậy ta phải luôn luôn học tập để nhận rõ đường đi, để khỏi bị quyến rũ bởi những hình dáng rực rỡ bên ngoài.

---o0o---

2- Tin tưởng vào tương lai, hay bi quan trước hiện tại?

Đứng trước một hiện tại nào không được tốt đẹp, sống trong một thời đại mà những nguy nan của xã hội càng lúc càng trầm trọng, lắm lúc ta chợt thấy bi quan. Tình hình quốc tế căng thẳng, nước nhà lại bị chia hai, dân chúng khổ đau; trước những thảm trạng đó, người dân Việt Nam có tâm huyết đã cuống cuống lên mà lo chạy chữa bằng nhiều phương tiện khác nhau. Người Việt không ai là không yêu nước thương nòi, nhưng người Việt có thể lỡ lầm gây nên tai họa cho giống nòi khi dùng phương tiện sai lầm. Ở đây chỉ là phạm vi đạo đức, ta không nên bàn đến chính trị. Chúng ta chỉ cần thấy rằng lòng yêu nước phụng sự dân tộc phải được hướng dẫn sáng suốt, phải được thể hiện bằng những phương tiện nào không đưa đến những hậu quả tàn sát, tàn sát nhân mạng và tàn sát nhân phẩm.

Mạng người phải được xem là quý báu đã đành. Nhưng bản vị của con người chứa đựng một nhân phẩm, một Phật tính kia, cũng không thể bị chà đạp. Chúng ta là những Phật tử, chúng ta sợ nhất sự chà đạp và tàn sát. Chúng ta chỉ có thể áp dụng những phương tiện nào tránh được sự chà đạp và sự tàn sát mà thôi.

Nhìn xung quanh rồi tự nhìn mình, ta thử hỏi nhân loại có phải đang sùng sùng thượng những phương tiện kia chăng? Hành động chà đạp và tàn sát đã đưa đến những hậu quả tai hại ghê gớm, nhân loại đã sắp bùng nổ. Chúng ta chớ nên bi quan. Hãy cố gắng nêu cao bằng hành động giá trị củ sinh mạng và của linh giác cùng khả năng kiến tạo của con người. Hàng triệu người Phật tử hãy tỏ bằng hành vi bằng ngôn ngữ ý niệm tôn trọng sự sống, tôn trọng sự thật. Chúng ta sẽ liên kết thành một lực lượng vĩ đại, chúng ta có một hướng đi đúng theo chánh pháp và chúng ta sẽ bỏ rơi những hạng người

chủ trương dùng những phương tiện bất phải tàn sát và chà đạp. Chúng ta sẽ thắng. Nhân loại (hẹp hơn là dân tộc Việt Nam) sẽ đi đến an lạc và thái bình, nếu nhân loại nhận thấy cần sát cánh bên nhau trong ánh sáng từ bi trí tuệ. Chúng ta cũng sẽ được an lạc nếu ta biết hướng theo những tiêu chuẩn kia để mà chuyển được ác nghiệp của ta thành thiện nghiệp.

---o0o---

3- Giác ngộ quyền bản tính? Giác ngộ bản tính?

Chúng ta có những quyền lợi mà chúng ta không biết, những quyền lợi ấy của chính chúng ta. Những quyền lợi nào? Quyền tự do, quyền công dân, quyền hưởng thụ, quyền... nhiều lắm. Còn động lực nào mạnh hơn động lực của lòng vị kỷ! Đánh vào quyền lợi, thức lòng vị kỷ dậy, là một việc làm đưa lại những kết quả ghê gớm. Không có yếu tố trí tuệ và tình thương, sự giác ngộ quyền lợi chỉ là động lực của sự tương tàn tương sát... ở trong một con người, có chứa sẵn một bậc thánh và một con thú. Nếu chỉ biết chọc cho con thú bùng tỉnh dậy thì nguy cho con người lắm lắm...

Cho nên sự giác ngộ quyền lợi không quan trọng bằng sự giác ngộ bản tính, hoặc ít ra là phải đi theo với sự giác ngộ bản tính. Chúng ta phải quay về bản thân mà quan sát, mà chiêm nghiệm. Phải sống đời sống tâm linh để nhận rõ rằng tâm thức ta gồm đủ cả hạt giống thiện ác và mở cuộc thanh trừng vĩ đại bên trong nội giới. Sự thanh trừng đó càng được thực hiện bao nhiêu, ta lại càng giác ngộ được bản tính của ta bấy nhiêu.

Sự giác ngộ đó làm ta bùng tỉnh và ta không còn mờ mắt trước những cám dỗ của ngoại giới nữa. Khi đó, hành động của ta sẽ đúng với chánh pháp và lo gì ta không giúp ích được cho dân tộc và xã hội.

---o0o---

4- Tin vào năng lực con người, hay là vào những thế lực ngoài con người?

Con người có hoàn toàn tự do trong cuộc sống không? Con người có chịu trách nhiệm về sự thành bại nên hu của mình không? Con người có đủ khả năng để tự giải phóng không? Đó là những câu hỏi căn bản về giá trị con người. Nếu mọi sự thành bại nên hư của con người không do con người định đoạt, nếu con người chỉ là một bọt bèo yếu đuối không có khả năng, không có đủ tự do để tự tiến bộ, để tự giải phóng thì quả thật giá trị con người

không là bao lăm cả. Ý chí và năng lực chúng ta sẽ tiêu mòn, nếu ta nhận thấy ta bất lực, nếu ta nhận thấy ta không có quyền gì vượt khỏi ý muốn của một đấng tối cao và linh thiêng.

Con người do nghiệp lực quá khứ và hiện tại mà có một sắc thân sinh hoạt trong một hoàn cảnh xã hội. Đạo Phật dạy rằng con người phải cải thiện nghiệp nhân để có một nghiệp quả tốt đẹp hơn. Nghiệp quả tốt đẹp ấy chính là một con người tốt sống trong một hoàn cảnh đẹp. Sự tốt đẹp này không phải do một đấng thiêng liêng nào ban xuống mà do ở chính sự chuyển nghiệp của con người.

Có những kẻ không mê tín các lực lượng siêu nhiên nhưng lại mê tín ở năng lực rèn đúc của một tổ chức xã hội. Họ bảo: "Xã hội tốt đẹp sẽ đào luyện những con người tốt đẹp". Những kẻ ấy cũng ngây thơ không kém gì. Đã đành con người có thể tốt đẹp trong một xã hội tốt đẹp. Nhưng làm thế nào để thực hiện được cái xã hội tốt đẹp ấy? Có phải trước tiên cần có những con người tốt đẹp đã chẳng? Hơn nữa, đã chắc đâu một xã hội tốt là một cái lò rèn người tốt. Đừng quan niệm sự "rèn người" một cách quá máy móc. Sự thực đã chứng minh rằng sống cùng một hoàn cảnh, hai con người có thể trở thành khác nhau như một trời một vực. Con người là một bản thể kỳ diệu, là một ẩn số, người ta đâu có thể tự hào hiểu biết nó được đến gốc rễ mà dám tự phụ dùng lò rèn luyện nó! Cho nên người Phật tử không tin ở những gì ngoài con người mà chỉ căn cứ vào động lực tạo nghiệp của con người.

---o0o---

5- Sống vì chánh pháp hay sống vì danh lợi?

Ta đã hiểu rằng sống đúng theo chánh pháp nghĩa là tạo an lạc cho mình và cho mọi người. Như thế, đời sống ta có một định hướng, và bao nhiêu hành động của ta sẽ do một động cơ chính thúc đẩy: Động cơ chánh pháp. Danh lợi sẽ không chuyển nổi ta, thúc đẩy ta được. Ta sẽ không vì hiếu danh hiếu lợi mà lặn vào phụng sự cho những nhóm người vì muốn lợi dụng ta đã đem danh lợi ra quyến rũ ta. Người Phật tử hãy sống cho thực tế, đừng lãng mạn. Lắm khi ta vì một tiếng khen, vì một sắc đẹp, vì một chút tự hào mà ta dám hy sinh thân mạng, dù sự hy sinh đó là vô nghĩa. Sự hy sinh chỉ có giá trị khi nào ta vì người mà hy sinh chứ không phải là vì mình, vì tiếng khen mình mà hy sinh.

---o0o---

6- Nhắm vào cứu cánh hay là nhắm vào phương tiện?

Khi chúng ta làm một công việc gì, chúng ta thường nghĩ đến kết quả tốt đẹp mà công việc ấy sẽ đem đến. Lý nhân quả dạy chúng ta rằng phương tiện tốt đẹp thì cứu cánh sẽ tốt đẹp. Nhưng chữ tốt đẹp ở đây ta phải hiểu với nghĩa rộng rãi của nó. Bởi vì có những phương tiện và những cứu cánh mới trông thì hình như tốt mà kỳ thực không tốt đẹp tí nào. Đó là vì ta chưa đặt chúng nằm đúng trùng vị trí không gian và thời gian.

Bồ thí cho kẻ nghèo hèn, đây hẳn là một phương tiện đẹp. Nhưng nếu sự bồ thí ấy chỉ do động lực hiếu danh thúc đẩy thì phương tiện này đã bớt đẹp đi nhiều lắm. Đôi khi bồ thí mà không dẫn đo suy xét để vô tình dung dưỡng bọn ác nhân, bọn vô đạo, lười biếng thì đây nhất định không còn là một phương tiện đẹp nữa. Vậy phải xét đến phương tiện ở cả hai phương diện nội dung và ngoại diện, hơn nữa, phải nghĩ đến cứu cánh.

Nhưng cứu cánh ở đây không phải là một cứu cánh giả tạm, mà là hậu quả còn mãi của những phương tiện. Ăn trộm thì bị tù và bị những thiệt hại khác như mất danh dự, bị khinh ghét, hậu quả còn kéo dài mãi về sau. Nhưng trước khi bị những tai họa ấy, người ăn trộm có thể sung sướng tiêu xài số tiền vừa lấy cắp. Sự sung sướng này không thể gọi là cứu cánh, là hậu quả cuối cùng được. Phải xét đến cứu cánh ở cả hai phương diện nội dung và ngoại diện, hơn nữa, phải nhìn lại phương tiện.

Bởi vậy, nói rằng phương tiện đẹp thì cứu cánh đẹp cũng chưa đủ, mà nói rằng cứu cánh chứng minh cho phương tiện lại càng sai lầm. Phải cân nhắc kỹ lưỡng và nhất là phải ý thức rằng những phương tiện nào không phải do dục vọng ích kỷ thúc đẩy phần nhiều là những phương tiện đẹp.

Hạ một tên cướp để cứu mấy trăm mạng người, hành động ấy của một tiền nhân không thể gọi là phương tiện xấu. Nhưng ta nên nhớ rằng ta chỉ có thể làm được việc đó nếu ta vì tâm đại hoàn toàn vị tha. Ta sẽ chuốc lấy đau khổ thất bại nếu ta bị dục vọng đánh lừa. Những kẻ chỉ xét phương tiện trên hình thức có thể chỉ là những kẻ thiếu sáng suốt, nhưng những kẻ nào chỉ nhắm đến thứ hậu quả nông cạn kia, thì những kẻ ấy lại là những kẻ mù quáng gây loạn cho thiên hạ.

Xác nhận giá trị của con người

Vấn đề giá trị con người là vấn đề then chốt cho sự sống. Chừng nào vấn đề này chưa được giải quyết thì chừng ấy con người chưa thể nào an tâm lập mệnh được. Giải quyết được vấn đề này thì con người mới có thể có được một lập trường và một thái độ dứt khoát đối với vấn đề giải phóng của chính mình.

Giá trị con người là bao nhiêu và con người có thể làm gì với tất cả những khả năng sẵn có? Yếu tố quyết định mọi phương diện của sự sống nằm ở bản thân con người hay ở một nơi nào khác? Đó là những câu hỏi căn bản. Con người có thể đạt đến hòa bình và hạnh phúc được, mọi người đều tin như thế và đều muốn tin như thế. Nhưng làm thế nào để đạt đến? Dùng phương tiện nào và tin tưởng ở đâu?

Từ hồi cổ sơ, nhân loại đã sống trước những đe dọa của thiên nhiên. Khiếp sợ vì những hiện tượng nước, lửa, sấm chớp, con người đã sớm từng phục các lực lượng siêu nhiên mà họ tưởng luôn luôn ẩn nấp ở khắp nơi khắp chốn. Sự cúng vái khẩn cầu mong giáng phúc trừ họa là những công việc biểu hiệu cho sự phục tùng hoàn toàn đó: con người tự đặt mình dưới sự che chở của ma quỷ thần thánh, cảm thấy bao nhiêu sự thành bại hư nên của mình đều do thần thánh quyết định. Hễ thần thánh bằng lòng thì nên, mà thần thánh giận dữ thì hư. Thế cho nên, tư tưởng "hồi lộ" phát sinh, con người tưởng rằng chỉ cần một ít lễ vật nào đó thôi để cúng tế cũng có thể làm đẹp được lòng thần thánh.

Khi đã công nhận mọi việc ở đời đều do thánh thần quyết định thì con người phải luôn luôn sợ hãi, không dám tự mình quyết định một công việc gì. Do đó phát sinh ra sự bói toán, cầu mong lời dạy của thần minh. Giá trị con người, ở đây, thực là không có được bao nhiêu vậy.

Kịp đến trí tuệ phát triển, con người nhờ những suy luận triết học mà đi đến một quan niệm tinh vi hơn về tín ngưỡng. Tư tưởng đa thần dần dần nhường chỗ cho tư tưởng nhất thần, và thay vì tin tưởng ở những lực lượng tạp đa, người ta trở lại tin tưởng một vị thần minh duy nhất toàn tài toàn trí, xếp đặt tất cả mọi việc ở đời. Kẻ nào được ân huệ của thần minh sẽ có hạnh phúc và sẽ được giải phóng khỏi kiếp đau thương. Ở đây, con người không còn làm công việc "hồi lộ" một cách buồn cười như trước nữa, và đã biết đến những đức hạnh cần phải có. Tuy nhiên, tâm trí con người vẫn được đặt ở một thế giới xa xăm nào và con người khi ngưỡng cầu thần linh vẫn hoàn toàn tin

tưởng rằng chỉ có vị thần linh mà mình đang cầu nguyện mới có thể ban phúc lành và cứu vớt mình ra khỏi cảnh đau thương sâu khổ. Giá trị con người ở đây cũng không được cao hơn mấy tí. Nếu tất cả đều lo sự sắp đặt của thần minh thì con người, với một khối óc và hai bàn tay, chẳng có một địa vị nào đáng kể trong cuộc sống.

Ngày mà khoa học xuất hiện, nhân loại đã xoay hướng tin tưởng một phần nào. Con người không nữa mặt lên trời để trông ngóng nữa mà để hết tin tưởng vào năng tiên khoa học đang trở nhiều ngón nhiệm màu. Nhiều kẻ đã sẵn sàng phủ nhận tất cả, để chỉ còn trông mong và tin tưởng ở khoa học. Nhưng khoa học tiến thì kỹ thuật cũng tiến; xã hội Tây phương cơ khí hóa xong thì đến lượt xã hội Đông phương. Vấn đề sản xuất, vấn đề tiêu thụ làm nảy sinh cuộc tranh chấp toàn diện. Con người trở nên máy móc một phần nào khi bị sống trong xã hội máy móc; vấn đề tranh chấp kinh tế làm phát sinh chiến tranh. Chiến tranh đòi hỏi vũ khí, và khoa học bị xô ngay vào hướng sản xuất dụng cụ giết hại. Bom nguyên tử ra đời là một mối đe dọa khủng khiếp.

Những phát minh mới nhất hiện nay của khoa học đang bị áp dụng vào cuộc giết người. Khoa học đã trở thành một con dao hai lưỡi vô cùng nguy hiểm. Đó là một con quái vật do con người nuôi dưỡng, nay trở lại đe dọa con người. Chỉ cần một tí lầm lỡ thôi, con người sẽ phải diệt vong vì nó.

Ruồng bỏ khoa học là một chuyện điên rồ, bởi vì khoa học có thể phụng sự loài người đắc lực. Nhưng mà tin theo nó như tin theo một thần quyền thì quả con người đã rất sai lầm. Khoa học chỉ là sản phẩm của một lý trí hướng theo chiều hắc ám dục vọng. Tin tưởng ở nó một cách quá độ, ấy là con người đã quên mình, nghĩa là đã phủ nhận tất cả những giá trị cao đẹp mà bản thân mình sẵn có.

Đi song song với những kẻ mê tín khoa học, còn có những kẻ mê tín ở những nguyên tắc voà ở những tổ chức tốt đẹp. Trong xã hội ngày nay, con người đã có những nguyên tắc đẹp đẽ rộng rãi để bảo đảm quyền lợi và tự co. Con người tự hào rằng đã có những tổ chức hoàn bị, hợp lý. Thế nhưng có bao nhiêu nguyên tắc và bao nhiêu tổ chức tốt đẹp đi nữa, con người vẫn chưa thấy tiến bộ được bước nào trên đường hạnh phúc. Người ta ý rằng đã có những nguyên tắc đẹp và những tổ chức đẹp, và tưởng rằng cứ áp dụng những nguyên tắc và những tổ chức ấy là có thể thành công. Không! Sự thật đã chứng minh rằng chỉ có nguyên tắc và tổ chức mà thôi thì cũng chưa đủ. Để thực hành và áp dụng chúng, phải có những con người xứng đáng là con

người mới được. Một bản hiến pháp đâu có đủ khả năng bảo đảm cho tương lai một nước! Bảo đảm cho sự thực hiện hiến pháp ấy, cố nhiên là những nghị viên quốc hội xứng đáng, có tài năng, có đức hạnh. Ở đây, con người lại bị bỏ quên, và giá trị con người thật cũng bị hạ thấp.

Tin tưởng ở nguyên tắc, ở tổ chức như thế, cũng chẳng khác gì tin tưởng ở vật chất vô linh. Ngoài ra, con người nhẹ dạ đôi khi cũng dễ dàng tin tưởng ở văn từ và ngôn ngữ. Sau trận đại chiến, những hiến chương, những tuyên ngôn tung ra cùng khắp. Nào tự do, nào bình đẳng, nào hạnh phúc, nào độc lập ... bao nhiêu danh từ đẹp đẽ như bình minh ngoài mặt biển, được đưa ra. Cường quốc nào trên thế giới cũng muốn làm đàn anh, làm ân nhân, làm cứu tinh nhân loại. Nhưng cuối cùng, những trò rối "hữu danh vô thực" kia dần dần gieo nghi ngờ cho quần chúng, và theo lời một nhà văn nọ, "bao nhiêu truyền đơn biểu ngữ, bao nhiêu tấm băng tung ra với những danh từ tốt đẹp rớt cuộc lại vẫn không hàn gắn lại được vết thương quá u dai dẳng mà lịch sử đã mệnh danh là hoang mang".

Thật là bi đát. Tất cả những đau thương của nhân loại, thực ra, đã do ở những tin tưởng lầm lạc. Từ sự tin tưởng thần minh cho đến sự tin tưởng ở khoa học, ở nguyên tắc tổ chức, ở danh từ đẹp đẽ, con người quả thực đã ít nhiều phủ nhận giá trị mình. Con người đã tự quên mình để đi tìm cầu hạnh phúc ở những lực lượng ngoài con người.

Bao nhiêu thành bại nên hư của con người phải là do con người tạo nên. Con người định đoạt số phận mình. Con người chịu trách nhiệm hoàn toàn vì sự giải phóng tự thân. Xã hội tốt đẹp chẳng, đời sống có hạnh phúc chẳng là do ở con người - Con người quả có một giá trị trên hết. Thế mà lâu nay người ta đã bỏ quên con người! Con người không được săn sóc, un đúc, đào luyện. Trong lúc con người càng ngày càng xấu xa, người ta vẫn tưởng rằng con người có thể có hạnh phúc nhờ các lực lượng ngoài con người.

Trong cuộc sống, con người đã quan niệm rằng vấn đề quan trọng là trau dồi khí cụ. Nhưng bây giờ đây, khí cụ đã sắc bén và con người đang sợ khí cụ của con người. Khí cụ, người ta bảo, đã sắc bén lắm rồi. Vậy bây giờ là lúc phải đào tạo những tay thợ giỏi để xây dựng hạnh phúc bằng những khí cụ kia.

Địa vị và giá trị của con người ta thật quả rõ rệt. Không trông mong ở những giá trị ngoài con người, thì ta phải nhận thức lấy giá trị ấy để mà hành động. Ý thức được giá trị mình, được vai trò mình, con người phải lo tự đào tạo, tự

chuyển lấy nghiệp mình. Bao giờ nhờ sự chuyển nghiệp mà con người trở thành tốt đẹp thì bấy giờ xã hội vũ trụ cũng trở thành tốt đẹp. Y báo và chính báo vốn là hai phương diện của nghiệp báo: có nhận thức giá trị của con người, ta mới có tin tưởng ở năng lực chuyển nghiệp của mỗi chính ta. Đào tạo con người là công việc cấp bách nhất của thời đại vậy.

---o0o---

Phật giáo với tinh thần dân chủ

Phật giáo có phải là một tôn giáo hay không? Đã có nhiều người hỏi như thế và cho đó là một câu hỏi quan trọng. Thực ra, câu hỏi này không quan trọng lắm đâu. Bởi vì, dù ta có bảo Phật giáo là một tôn giáo hay là một triết học, hoặc là một khoa học đi nữa, thì Phật giáo cũng vẫn là Phật giáo, không vì thế mà thay đổi chút nào. Trước mắt tôi là một cuốn tự điển Phật học, tôi bảo rằng tôi: tôi trông thấy cuốn tự điển. Nếu có người hỏi rằng vì sao tôi trông thấy cuốn tự điển ấy được, tôi sẽ trả lời rằng vì tôi nhờ có đôi mắt.

"Vì nhờ có đôi mắt" câu trả lời này đúng chứ không sai. Nhưng nói là đúng hẳn thì không được, vì ngoài cặp mắt ra, phải có rất nhiều điều kiện khác như ánh sáng, không gian, nhãn thức, ý thức. v.v...

Thế thì bảo rằng "Phật giáo là một tôn giáo" hoặc bảo rằng "Phật giáo là một triết học" đều đúng cả. Nhưng chưa đúng hẳn. Lý do là khi nói như thế, ta chỉ đứng nhìn một khía cạnh của Phật giáo mà thôi.

Tuy vậy, chỉ đứng trên phương diện tín ngưỡng, ta cũng có thể khảo sát và quyết đoán được rằng đạo Phật có thích hợp với tinh thần dân chủ hay không.

Tư tưởng của Auguste Comte có thể là đại biểu cho tư tưởng triết học cuối thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi trước hồi Âu chiến. Comte xác nhận tính cách tiến bộ của tư tưởng nhân loại, và nương vào điểm đó, ông phân lịch sử tư tưởng nhân loại làm ba thời kỳ:

1- Thời kỳ của tôn giáo tức là thời tối cổ.

2- Thời kỳ của triết học, từ đầu thế kỷ thứ mười sáu đến đầu thế kỷ thứ mười chín.

3- Thời kỳ của khoa học, từ thế kỷ thứ mười chín trở đi.

Thời kỳ tôn giáo là thời kỳ mê tín. Thời kỳ triết học là thời kỳ lý tưởng. Thời kỳ khoa học là thời kỳ thực nghiệm. Đó là đại khái lối phân định của Auguste Comte.

Chúng ta thấy lối phân định này còn mơ hồ và chưa khỏi có chỗ sai lầm. Bảo rằng tôn giáo, triết học và khoa học là đại biểu cho ba thời kỳ như thế thật là một việc làm gượng gạo. Nhân loại trong thời kỳ thứ nhất, thời kỳ tôn giáo, theo Comte - há không có những tư tưởng về triết học và khoa học? Nhân loại trong thời kỳ thứ hai - thời triết học - há không có tư tưởng tôn giáo và triết học? Thế cho nên, lối phân định này có nhiều tính cách máy móc, và chính đó là chỗ sai lầm lớn của nhà triết học Pháp.

Tôn giáo, triết học và khoa học là những biểu hiệu cụ thể cho tư tưởng nhân loại. Mỗi thứ đều có một lịch trình tiến bộ riêng, một nguồn gốc riêng. Auguste Comte chỉ thấy được rằng ba thứ ấy có biến động, có tiến hóa mà thôi, chứ ông chưa thể thấy được chân tướng của chúng.

Vào thời cổ đại, tư tưởng tôn giáo còn non nớt, ấu trĩ: trong thời kỳ này, cũng đã phát sinh những suy luận triết học ấu trĩ, sai lầm và không hư. Đồng thời cũng lại đã phát sinh ra khoa học: tìm những khí cụ, những vật dụng sinh hoạt của thực dụng nhân sinh, lợi dụng sức nước để giã gạo, phát minh ra lửa... đều là những thành tích ban đầu của khoa học. Tuy đó không phải là thời kỳ của máy bay, đại bác, nguyên tử, nhưng nếu không có thời ấu trĩ thô vụng thì làm gì có thời kỳ trưởng thành tinh xảo?

Từ thế kỷ mười chín đến nay, khoa học tiến triển nhanh chóng phi thường: triết học và tôn giáo theo đà ấy cũng tiến bộ. Hiện đại, triết học Tây Phương, vì chịu ảnh hưởng mới, đã bắt đầu được kiến thiết trên nền tảng khoa học, và giải quyết được nhiều vấn đề mới mẻ.

Tôn giáo có cái ước vọng giải quyết căn nguyên vũ trụ nhân sinh, nhưng bao giờ cũng cần đến đức tin trước hết. Triết học cũng muốn có cái nhìn tổng quát như tôn giáo, nhưng lại muốn vô tư hơn. Khoa học, trong khi ấy, lại là cái nhìn chi ly. Không xây dựng trên yếu tố tín ngưỡng, triết học phải luôn luôn dựa vào thực nghiệm để tìm chân đứng cho vững chãi. Thế cho nên triết học đóng vai trò tổng hợp, đó là kết quả của sự chiết trung điều hòa hai thứ khoa học và tôn giáo.

Vì thế, triết học đã bài xích các tôn giáo mê tín sai lạc và nâng đỡ các tôn giáo chân chính, hợp với trình độ văn minh của xã hội đương thời. Đứng giữa tôn giáo và khoa học, đôi khi triết học thuyết minh những điều mà khoa học chưa biết đến. Tuy đang còn ở trong phạm vi lý tưởng nhưng những điều đó có thể là sự phát minh sau này của khoa học thực nghiệm.

Nhờ công việc khảo sát tín ngưỡng và hướng dẫn phát minh, triết học lại được gọi là yếu tố xúc tiến tôn giáo và khoa học.

Sự nghiệp của xã hội tùy thuộc rất nhiều ở quan niệm con người về cả ba phương diện: tôn giáo, khoa học, triết học. Nhiều người không hiểu được thế, lại cho rằng xã hội mới chỉ cần đến khoa học thực nghiệm. Sự thiên chấp này là hậu quả của ảnh hưởng thuyết "tam thời kỳ" của Auguste Comte. Vì cho rằng tôn giáo là đại biểu cho tư tưởng nhân loại trong thời đại cổ, không thích hợp với thế giới văn minh ngày nay nữa, cho nên có kẻ chủ trương không cần tôn giáo. Thậm chí có những đảng phái chính trị hô hào "đả đảo tôn giáo" và gây được cả một phong trào trong xã hội tạp loạn.

Kỳ thực, nhân loại không thể không có tín ngưỡng. Khảo sát lại lịch sử, ta thấy rằng tôn giáo chính là nền tảng của sự đoàn kết xã hội. Tuy nhiên, một nền tín ngưỡng sai lạc có thể cấu tạo một xã hội độc tài, có thể hướng con người đến chỗ ham mê chinh phục, gây nhân bất thiện. Cần có một nền tảng tín ngưỡng chân chính, con người mới có thể thực hiện được một sự đoàn kết vĩ đại, một lực lượng xã hội mạnh mẽ, không hướng nhân loại về độc tài chuyên chế, áp bức, chinh phục.

Lực lượng đoàn kết của nhân loại - xã hội tính - vì thế rất cần thiết cho nhân loại, nhưng điều kiện tổ chức cụ thể nhất và hoàn bị nhất của xã hội lại là quốc gia. Mỗi quốc gia đều có thể là đơn vị cho lực lượng đoàn kết vĩ đại ấy. Mỗi quốc gia đều có một tín ngưỡng về vũ trụ (vũ trụ quan) để làm bối cảnh cho một nhân sinh quan đặc biệt của mình. Nương vào tín ngưỡng vũ trụ, con người có một nhân sinh quan - đó là con người bắt chước tự nhiên giới để tổ chức nhân sự giới. Nền chính trị xưa của Trung quốc lấy câu "pháp thiên quy địa" làm nền tảng là vì thế. Sinh hoạt, phong tục, tôn giáo của nhân dân đều tùy thuộc các điều kiện tín ngưỡng về vũ trụ quan ấy, và vì thế, nền tảng quốc gia mới có thể vững chắc.

Do đó mà suy, sự tin tưởng ở một vũ trụ quan là chỗ tập trung của tư tưởng và ý chí của một quốc gia vậy.

Nay đề cập đến chính thể dân chủ, tức là nói đến một hình thức xã hội chính trị. Ta thử xét xem tôn giáo liên hệ đến tổ chức xã hội và chính trị như thế nào, rồi do đó xét định xem Phật giáo có thích hợp với tinh thần dân chủ hay không.

Đứng về phương diện quan hệ giữa tôn giáo và chính trị, ta có thể phân lịch sử nhân loại làm ba thời kỳ:

1- Đầu tiên là thời cổ đại. Đó là thời đại đa thần giáo. Về thời ấy, trí thức nhân loại đang còn ấu trĩ, vì thế trong mọi sinh hoạt luôn luôn con người thấy mình bị thiên nhiên hăm dọa. Nhân đó, loài người phát ra sợ thiên nhiên, cho rằng mỗi hiện tượng trong vũ trụ này đều do một vị thần chủ trương: thần gió, thần mưa, thần sấm, thần sét, thần núi, thần sông... Sợ rồi sinh ra sùng bái, tin tưởng và khẩn cầu. Vì thế, thời kỳ đó được gọi là thời đa thần giáo. Ở thời kỳ ấy, con người sống thành từng bộ lạc một, mỗi bộ lạc có một tù trưởng đứng đầu. Chế độ chính trị ấy cố nhiên là lấy vũ trụ quan đa thần giáo làm bối cảnh.

2- Trí thức nhân loại càng ngày càng mở mang. Từ tín ngưỡng đa thần con người tiến đến tín ngưỡng nhất thần cho rằng vũ trụ và con người do một đấng thần minh tối đại sáng tạo. Hiện tượng vũ trụ tuy sai khác phiên đa, nhưng đều do một vị thần minh duy nhất sinh sản. Đây là thời kỳ nhất thần giáo. Chính trị ở thời đại ấy được tổ chức theo hình thức quân chủ. Nhân sự tín ngưỡng nhất thần - vũ trụ quan nhất thần giáo - mà phát sinh hình thức quân chủ thần quyền chuyên chế.

3- Đến thời đại cận kim, trí thức nhân loại tiến rất nhanh. Con người tự giác được giá trị và quyền hạn của mình, nên đã cùng nhau xướng xuất phong trào đả đảo chế độ quân quyền để thiết lập chế độ dân quyền bình đẳng. Người dân thấy rằng quyết định sự thành bại thịnh suy của quốc gia không phải là ở một đấng quân vương mà là ở toàn dân. Các cá nhân, đối với xã hội và đối với tổ chức tối cao của quốc gia cũng thế, đều phải có một nghĩa vụ tương đương và được hưởng những quyền lợi tương đương.

Trung tâm của sự đoàn kết là chỗ mỗi cá nhân đều có lấy một sự nhận thức bổn phận của một công dân trong một nước dân chủ, hiểu rõ thế nào là dân chủ và thực hành theo nguyên tắc dân chủ. Nghĩa vụ và quyền lợi cùng chia cùng hưởng - không có giai cấp, hoàn toàn bình đẳng. Điểm trung tâm là tư tưởng cộng đồng của dân chúng. Nói một cách khác hơn, mỗi cá nhân đều là một điểm trung tâm cả.

Trong thời kỳ dân quyền lan rộng, những tín ngưỡng đa thần và nhất thần không còn thích hợp nữa và cố nhiên là sẽ không đứng vững mãi được. Phải có một tôn giáo không giai cấp, một tôn giáo mà chân lý bình đẳng được phát huy, một tôn giáo xác nhận giá trị sáng tạo và xây dựng của mỗi con người - để làm bối ảnh tập trung sự tín ngưỡng của toàn dân, và để làm nền tảng cho sự phát triển cá tính và cộng đồng tính.

Ở đây, chỉ có Phật giáo là xứng đáng. Triết học Phật giáo cũng thuyết minh một vũ trụ quan : đánh đổ vũ trụ quan mê tín của nhất thần và đa thần giáo để kiến lập một vũ trụ quan nhân duyên sinh.

Nhân duyên tức là những sự kiện tương quan tương duyên và tương thành. Bũ trụ, xã hội và nhân loại tốt đẹp hay xấu xa, tất cả đều do hoạt động của con người. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp của các cá nhân cộng đồng kiến tạo một vũ trụ, một xã hội. Động cơ của tất cả thành, bại, nên, hư, xấu, tốt, đều do ở biệt nghiệp và cộng nghiệp của mọi chúng sanh.

Nền tín ngưỡng này - tín ngưỡng ở một vũ trụ quan nhân duyên cộng nghiệp - rất thích hợp với quan niệm bình đẳng của xã hội hiện tại. Ở đây, con người không phải nép phục dưới thần linh nữa mà trái lại thấy rằng mình chịu trách nhiệm hoàn toàn về hạnh phúc của chính mình. Một tín ngưỡng chân chính như thế, xác nhận giá trị bốn phần và quyền lợi của con người một cách vững vàng như thế thì thực rất thích hợp với hoài bão và khả năng của con người, nói tóm lại, rất có thể làm nền tảng cho sự kiến thiết một xã hội thực sự dân chủ, tôn trọng bình đẳng và tự do.

Một quốc gia biết lấy tín ngưỡng "vũ trụ quan duyên sinh cộng nghiệp" làm bối ảnh, có thể thực hiện được sự đoàn kết sâu rộng, và có thể kiến tạo được một nền văn hóa quốc gia nhân bản, hướng thiện.

Vì thế, chúng ta kết luận rằng Phật giáo là nền tín ngưỡng làm căn bản cho sự xây dựng một xã hội dân chủ vậy.

---o0o---

Vai trò của đạo Phật trong xã hội loài người

Nếu không có cuộc sống đau thương thì đã không có đạo Phật. Phật giáo xuất hiện vì thế gian và tồn tại cũng vì thế gian. Sứ mệnh của Phật giáo làm nhẹ bớt những nỗi đau thương của mọi loài, và hơn thế nữa, là hướng

dẫn con người trong việc kiến tạo một đời sống an lạc căn cứ trên nền tảng Trí tuệ và Từ bi.

Những cảnh sinh, lão, bệnh, tử mà Thái Tử Tất Đạt Đa đã gặp ở bốn cửa thành Ca Tỳ La Vệ là những cảnh khổ tiêu biểu cho cuộc đời khổ đau ở muôn đời và ở muôn xứ. Những cảnh khổ ấy đã là động lực thúc đẩy vị hoàng tử con vua Tịnh Phạn đi tìm chân lý cứu khổ. Ngày nay, khổ đau của nhân loại đã tràn ngập, to rộng gấp mấy mươi lần khổ đau của thời xưa. Ác nghiệp của chúng sinh đã cộng đồng kiến tạo nên ác quả; và trong thế giới hắc ám vì vô minh và dục vọng, đạo Phật càng phải nhận thức sứ mạng quan trọng của mình.

Con người khi sinh ra, đã mang theo những bất mãn và thắc mắc. Những bất mãn và thắc mắc ấy, một khi chưa được thanh toán, vẫn còn là nguyên do của muôn ngàn đau khổ.

---o0o---

Đau khổ về thể chất

Với một xác thân, con người luôn luôn phải đòi hỏi những nhu cầu vật chất. Hầu hết nhân loại đã bất mãn với hoàn cảnh của mình. Ít ai bằng lòng với những điều kiện hiện tại; ước muốn của con người đã là vô cùng thì sự khát khao thỏa mãn của con người cũng là vô tận.

Vấn đề cơm áo tương tự như có thể là vấn đề quan hệ nhất. No và ấm được người ta xem như là điều kiện căn bản của hạnh phúc. Nhưng không, lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng con người đã không bao giờ chịu bằng lòng với điều kiện cơm áo.

Ước muốn thì phải được thỏa mãn, nhưng sự thỏa mãn chỉ có trong phút giây rồi tan biến, nhường chỗ cho một ước muốn mới. Vì thế, suốt đời, con người cứ mãi lặn độn gian nan.

Trong khi chạy theo các ước muốn, con người có thể phạm vào muôn tội ác. Để thỏa mãn tư dục, con người trở nên gian xảo, dối trá, cam tâm cắt đứt tình thân thuộc, và đành lòng dẫm lên xương máu của đồng loại.

Nhân xấu chỉ gây được quả xấu. Vì thế ngọn lửa dục vọng vị kỷ từ con người phát sinh nay lại trở lại thiêu đốt con người, làm cháy bùng cả tam

giới nhiệm ô. Đau khổ càng tăng lên cùng với sự bất mãn của con người. Về phương diện sinh hoạt thể chất, con người đã không tìm ra được hạnh phúc.

---o0o---

Đau khổ về tinh thần

Về phương diện sinh hoạt tinh thần, những thắc mắc sâu xa của trí óc càng làm cho con người khổ đau hơn nữa.

Với một khối óc và một trái tim, con người sinh hoạt khác hẳn các loài vô tình. Bao nhiêu âu lo giận ghét, bao nhiêu thương yêu, say đắm đã gây cho con người những cuộc khủng hoảng liên miên về đời sống tình cảm. Thêm vào đó, những câu hỏi về giá trị cuộc sống được đặt ra, cấp bách và khẩn thiết không khác gì vấn đề cơm áo. Nhìn những cảnh tượng thương đau, nhìn những cuộc bể dâu thay đổi của kiếp sống, con người bàng hoàng tự hỏi xem mình là ai, đâu là nguồn gốc của tất cả các hiện tượng, trước mình là những ai và sau mình sẽ có những gì?. Vì sao muôn loài tồn tại, tồn tại để tương tàn tương sát, tồn tại để chứng kiến bao nhiêu nỗi thảm sầu? Tất cả những câu hỏi đó đến trong trí óc chúng ta như những ngọn gió lốc bạo tàn. Con người làm sao có được hạnh phúc trong trạng thái thắc mắc nghi ngờ đó của tâm tưởng?

Bao nhiêu bất mãn và thắc mắc thì bấy nhiêu đau khổ. Người ta chỉ có thể có hạnh phúc được khi đã làm thỏa mãn được những thắc mắc lớn lao kia. Thế mà con người đã quan niệm hạnh phúc một cách quá giản dị. Con người tưởng rằng hạnh phúc là kết quả của sự thỏa mãn một ít ước vọng: danh, lợi, tài, sắc...

Ước vọng đã vô cùng thì sự "thỏa mãn hoàn toàn" không bao giờ có thể thực hiện. Tự giam mình trong vô minh đen tối, trí thức con người không bao giờ có thể giải quyết được những thắc mắc lớn lao về cuộc đời. Thế là nhân loại quay cuồng trong lầm lạc đau khổ mà không tìm được lối thoát.

Nhận thức được tình trạng đó, đạo Phật lạc quan và cương quyết chủ trương diệt khổ, đồng thời xây dựng một hạnh phúc chân thật cho mọi loài.

---o0o---

Đạo Phật với sự đối trị khổ đau vật chất

Ngày xưa, Thái tử Tất Đạt Đa cũng vì những thắc mắc lớn lao về cuộc đời và những đau khổ ê chề của nhân loại mà đi xuất gia tìm đạo. Đạo lý của Ngài hẳn nhiên phải là những phương pháp thiết thực và hợp lý để diệt khổ và để giác ngộ.

Trước tiên, giáo lý đạo Phật cho chúng ta thấy rằng dục lạc không phải là hạnh phúc. Dục lạc chỉ là nguồn gốc của đau khổ và chính bản thân của dục lạc cũng là đau khổ nữa. Muốn được hạnh phúc chân chính, không những con người không được chạy theo dục lạc mà còn phải diệt trừ tận gốc những dục lạc trong tâm mình.

Dục vọng bớt xuống, hạnh phúc tăng lên. Muốn diệt trừ dục vọng, trước tiên, con người phải thực hiện phép "tri túc" của Phật. "Tri túc" nghĩa là nhận những điều kiện vật chất mà mình sẵn có vốn là đủ cho mình rồi. Cuộc chạy đua theo dục vọng của mọi người chỉ gây nên đau khổ, trầy chân, phỏng trán, đứt hơi. "Tri túc" là tự bảo mình đứng dừng lại, đừng nối tiếp cuộc chạy đua điên rồ kia nữa. Nhiều kẻ sẽ bảo rằng pháp "tri túc" sẽ chặn đứng mọi tiến bộ về mặt kỹ thuật và sản xuất. Không, mọi ngành hoạt động xã hội vẫn được tiếp tục chạy đều để phụng sự cho xã hội loài người. Tri túc chỉ có nghĩa là đừng hướng mọi hoạt động ấy về mục đích phụng sự dục vọng cá nhân là được.

Một nhà Phật học Á Đông của thế kỷ thứ mười một đã nói "Người biết tri túc thì dù nằm trên đất cũng còn là sung sướng. Người không biết tri túc thì tuy nằm trên ngọc vàng vẫn cảm thấy khổ sở." Vậy tri túc là ngăn cản không cho con người rơi sâu xuống hố diệt vong. Tuy chỉ là một thứ hạnh phúc tiêu cực, nhưng thứ an ổn do tri túc đem lại sẽ là nền tảng cho hạnh phúc chân thực và tuyệt đối.

Đức Đạo sư dạy : "Đời là đau khổ" chỉ cho ta thấy rõ rằng không thể tìm hạnh phúc ở vật chất giả ảo. Con người chỉ có thể có hạnh phúc được trong sự tiến hóa, cất mình lên cao để một ngày kia thể nhập với chân lý muôn đời. Trên nền tảng tri túc, con người sẽ thương yêu nhau hơn, sát cánh với nhau hơn trên một đường hướng duy nhất: đó là đường hướng giải thoát hoàn toàn.

Cuộc sống sát cánh để tiến bộ này tương đối đã là một cuộc sống hạnh phúc.

---o0o---

Đạo Phật với sự đối trị đau khổ về tinh thần

Về phương diện trí thức, Phật giáo chủ trương trí óc con người vì vô minh và dục vọng che lấp, đã không thấy được ánh sáng của chân lý bất diệt. Khả năng trí thức của con người quá kém cỏi. Những suy luận của trí thức con người chỉ có thể đưa con người đi đến những biên giới siêu hình hư vọng. Con người phải căn cứ vào lời dạy của các bậc giác ngộ để học tập để thực hành, trừ diệt tất cả những vô minh đen tối che lấp tâm trí. Một khi vô minh bị trừ diệt, trí tuệ bát nhã sẽ hiện rõ, và với khí cụ trí thức sáng tỏ vô song này, con người có thể trực nhập được chân lý và phá tan tất cả những nghi ngờ vi tế nhất mà trí phàm phu có thể thấy được. Lúc ấy, bao nhiêu câu hỏi, bao nhiêu thắc mắc sâu xa của chúng ta về cuộc đời, về bản ngã đều được giải đáp, và chỉ trong sự giác ngộ này, chúng ta mới tìm được hạnh phúc.

Vậy con đường hạnh phúc phải là con đường hướng thượng, con đường giải thoát giác ngộ, mà phương tiện cần thiết nhất để nhân loại có thể thương yêu sát cánh nhau mà đi trên con đường ấy lại là phương pháp tri túc và diệt dục của Phật dạy.

---o0o---

Tính cách cần thiết của công việc Hoằng Pháp trong giai đoạn hiện tại

Thế giới ngày nay đang lâm vào một tình trạng báo động: quyền lợi giữa người và người, giữa giai cấp và giai cấp, giữa quốc gia và quốc gia đã là nguyên do của tất cả những kinh khủng tràn lan khắp mọi địa phương.

Người ta rùng mình khi nghĩ đến hố diệt vong đang chờ đón nhân loại. Tiếng gọi thất thanh nhưng rờn rạc của một vài tâm hồn nhân loại vang lên đây đó không đủ để cản ngăn sức lôi cuốn của dòng quyền lợi "Bản thân mình, giai cấp mình, quốc gia mình, quyền lợi mình, chủ nghĩa mình" xúi dục con người tiến mãi đến chỗ rình rập nhau, găm gù nhau, xem nhau như là thù nghịch muôn đời.

Hơn bao giờ hết, Phật tử toàn thế giới cần phải bày tỏ rõ ý nguyện tha thiết hòa bình của mình bằng cách thực hiện một đoàn kết to rộng lấy sự sống làm căn bản lấy tri túc là phương châm và lấy giác ngộ làm cứu cánh. Cùng với những tâm hồn nhân loại khác, chúng ta cố tâm xây dựng, không phải những cường quốc hùng mạnh về binh bị, mà là những quốc gia ham chuộng hòa bình, biết sống trong tinh thần tri túc và thương yêu, biết sống đời hướng thượng. Chúng ta tin rằng từ bi sẽ thắng cường bạo và hòa bình sẽ ở lại loài người, nếu chúng ta thực tình mong muốn. Sự truyền bá tư tưởng Phật giáo

trong các quốc gia trên thế giới, vì vậy, trở thành một vấn đề cấp bách. Một phần nhân loại đã hầu như hết tin tưởng. Chúng ta phải đem ánh sáng của Phật Đà đến để gây niềm tin tưởng cho họ.

Tổ chức Phật giáo thế giới phải hoạt động mạnh hơn nữa về phương diện hoằng pháp. Sự liên lạc hoằng pháp giữa các quốc gia phải được thiết lập. Đại hội văn hóa Phật giáo thế giới phải xác định lập trường Phật giáo trong tình thế và hoàn cảnh hiện tại. Phải có những kế hoạch tương trợ, giúp đỡ các nước Phật giáo tiến mạnh trên các hoạt động xã hội. Phải chú trọng đến sự tác thành cho những nền Phật giáo quốc gia hiện giờ đang thiếu điều kiện kinh tế và chuyên môn để trưởng thành.

Chúng tôi thấp hương để cầu nguyện.

---o0o---

HẾT